

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *563* /UBND-KT

Thống Nhất, ngày 06 tháng 3 năm 2017

V/v triển khai thực hiện Quyết định số
615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của
UBND tỉnh Đồng Nai.

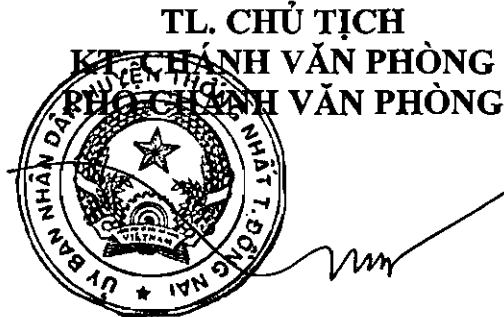
Kính gửi: Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

Triển khai thực hiện Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (sao gửi kèm); Chủ tịch UBND huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó CT. UBND huyện (Đ/c Cương);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- UBND các xã;
- Chánh, Phó Văn phòng (KT);
- Lưu: VT, TH (T. Anh).



Vũ Anh Tấn

Số: 615/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/06/2004;
- Căn cứ Luật Giao thông đường sắt ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;
- Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Căn cứ Thông tư số 02/2012/TTLT-BGTVT-BKHĐT ngày 17/01/2012 của Bộ Giao thông vận tải - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn nội dung, trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải cấp tỉnh;
- Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;
- Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Căn cứ Nghị Quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ 3 thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Văn bản số 14145/BGTVT-KHĐT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc tham gia ý kiến Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1645/TTr-SGTVT ngày 17/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Quan điểm

a) Quy hoạch giao thông vận tải phải đi trước một bước, làm tiền đề phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quy hoạch giao thông vận tải xây dựng trên nền tảng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và toàn vùng, phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội,...;

c) Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh để phát triển hợp lý, bền vững hệ thống giao thông vận tải nhằm tạo đột phá, tiền đề, động lực cho phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa-hiện đại hóa và hội nhập quốc tế;

d) Tăng cường kết nối kết cấu hạ tầng giao thông, tập trung giải quyết các “nút thắt” kết nối hạ tầng giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường biển, hàng không và đường thủy nội địa), đẩy mạnh phát triển giao thông đô thị.

đ) Gắn với công tác quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

e) Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; tăng cường công tác đảm bảo hành lang an toàn giao thông; kiểm chế tiến tới giảm thiểu tai nạn giao thông.

2. Mục tiêu

Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai hợp lý, liên thông với mạng giao thông vùng, quốc gia; tăng cường kết nối giữa các phương thức vận tải đường sắt, đường biển, hàng không, đường thủy nội địa với năng lực lưu thông tốt, tiến tới giao thông thông minh và an toàn cao. Đa dạng các loại hình vận tải và phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách với chất lượng ngày càng cao.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030:

1. Quy hoạch phát triển vận tải:

a) Quy hoạch hệ thống vận tải:

- Vận tải hàng hóa:

+ Luồng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ thông qua các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 20, Quốc lộ 51, Quốc lộ 56, đường tỉnh ĐT.769, ĐT.768, ĐT.767, 319, Chất thải rắn, ĐT. 765, ĐT.766, ĐT.761...

+ Luồng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy thông qua các tuyến đường thủy nội địa chính yếu và luồng hàng hải như: Sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu, sông Thị Vải,....

+ Tái cơ cấu ngành giao thông vận tải hàng hóa liên tỉnh đến năm 2020: Đường bộ đạt khoảng 76 - 80%, đường thủy nội địa đạt khoảng 4 - 6%, đường biển đạt 14 - 16%, đường sắt 2 - 3%. Đến 2030: Đường bộ đạt khoảng 70 - 74%, đường thủy nội địa đạt khoảng 6 - 8%, đường biển đạt 16 - 18%, đường sắt 4 - 5%, đường hàng không 1%.

- Vận tải hành khách:

+ Vận tải hành khách đường bộ: Trên các tuyến giao thông quan trọng nối các trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị sẽ là những luồng tuyến vận tải chủ yếu trong tương lai có lượng hành khách và hàng hóa lớn và ổn định. Các tuyến liên tỉnh quan trọng nhất trong các năm sắp tới như: từ Đồng Nai đi Tp.Hồ Chí Minh; các tỉnh trong Vùng Đông Nam bộ; các tỉnh Miền Tây như: Đồng Nai - Đồng Tháp, Đồng Nai - Trà Vinh, Đồng Nai - Cần Thơ, Đồng Nai - An Giang, Đồng Nai - Bến Tre,...; và đi một số tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên.

+ Vận tải hành khách đường thủy: Tái cơ cấu ngành giao thông vận tải hành khách liên tỉnh đến năm 2020: Đường bộ đạt khoảng 90 - 92%, đường thủy nội địa đạt khoảng 3 - 4%, đường biển đạt 1 - 2%, đường sắt 4 - 6%. Đến 2030: Đường bộ đạt khoảng 82 - 85%, đường thủy nội địa đạt khoảng 4 - 5%, đường biển đạt 1%, đường sắt 8 - 10%, đường hàng không 1%.

b) Quy hoạch tuyến vận tải đường bộ:

- Tuyến vận tải liên tỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT ngày 16/8/2016 của Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết vận tải hành khách cố định liên tỉnh toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 5228/QĐ-SGTVT ngày 06/10/2016 của Sở Giao thông vận tải công bố biểu đồ chạy xe các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tuyến vận tải nội tỉnh:

+ Duy trì hoạt động 04 tuyến hiện hữu hiện có và nâng cao chất lượng phục vụ nhằm đảm bảo tốt nhu cầu đi lại của nhân dân.

+ Tiến hành hoàn thiện cơ sở hạ tầng, lắp đặt các biển báo đón, trả khách trên tuyến.

c) Quy hoạch mạng lưới tuyến buýt:

Thực hiện theo Quyết định 1587/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, các vùng lân cận giai đoạn 2010-2020 và định hướng phát triển sau năm 2020.

d) Quy hoạch taxi:

Thực hiện theo Quyết định 3293/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng xe taxi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.

2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:

- Hệ thống đường Quốc gia

+ Các tuyến cao tốc:

- Cao tốc Bắc - Nam (phía Đông): Toàn tuyến dài 1.814 km, điểm đầu Cầu Giẽ; điểm cuối thành phố Cần Thơ. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm các tuyến sau:

- Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết: Tổng chiều dài 98 km, điểm đầu tại Km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; điểm cuối giao đường từ Quốc lộ 1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu - Bình Thuận), cách Quốc lộ 1 khoảng 2,58 km. Tuyến được đầu tư theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc 120 km/giờ, với quy mô 4 - 6 làn xe. Giai đoạn một sẽ xây dựng 4 làn xe; giai đoạn 2 xây dựng quy mô 6 làn xe cơ giới. Đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 50,0 km, dự kiến khởi công xây dựng vào quý I - 2017.

- Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây: Chiều dài toàn tuyến 55 km, điểm đầu nút giao thông An Hòa - Quận 2; điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 42,3 km. Quy mô toàn tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A TCVN 5729 - 97, mặt cắt ngang 4 - 8 làn xe, vận tốc thiết kế 120km/giờ, riêng cầu Long Thành tốc độ thiết kế 100km/h. Tháng 02/2015 đã thông xe giai đoạn 1 với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2 sẽ nâng cấp mở rộng tuyến theo quy hoạch.

- Cao tốc Bến Lức - Long Thành: Toàn tuyến dài 58 km, điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh - Trung Lương ở xã Mỹ Yên - huyện Bến Lức; điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu xã Phước Thái - huyện Long Thành. Tuyến được đầu tư theo tiêu chuẩn TCVN 5729 - 97, là đường cao tốc loại A, vận tốc 100 km/giờ, với quy mô 4 - 8 làn xe. Đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 28,7 km, quy mô 4 làn xe lưu thông và hai làn dừng khẩn cấp. Do điều kiện địa chất, thủy văn phức tạp, tuyến đường phải xây dựng hơn 20 km cầu và cầu cạn. Trong đó có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu).

- Cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu: Điểm đầu giao tuyến tránh Biên Hòa (Đường Võ Nguyên Giáp), cách nút giao giữa tuyến tránh và Quốc lộ 51 khoảng 1,5km. Điểm cuối kết nối đến 2 vị trí: Điểm cuối 1 nối ra khu vực cụm cảng Thị Vải - Cái Mép (Km46+800), điểm cuối 2 tại khoảng Km71+600 Quốc lộ 51C. Chiều dài toàn tuyến là 77,6km, trong đó tuyến cao tốc dài 69,7km và đoạn nối Phú Mỹ - Quốc lộ 51 dài 7,9km. Quy hoạch tuyến như sau: Loại đường: Đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120km/h. Mặt cắt ngang: Đoạn Biên Hòa (Km0+00) - Phú Mỹ (Km46+800) quy mô 6 làn xe; đoạn từ nút giao với cao tốc Hồ Chí Minh - Long

Thành - Dầu Giây (Km16+800) tới nút giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành (Km29+440) quy mô 8 làn xe. Đoạn Phú Mỹ - Vũng Tàu quy mô 4 làn xe.

Đoạn đi qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6km, hiện nay đã có chủ trương đầu tư xây dựng đoạn Biên Hòa - Phú Mỹ với quy mô 6 làn xe trong giai đoạn 1.

- Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương - Đà Lạt: Tổng chiều dài 208km, bao gồm cả 140m trong nút giao với Quốc lộ 1 thuộc cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và 4 tuyến nhánh. Điểm đầu giao Quốc lộ 1 (khoảng Km1829+850) trùng với Km54+794 cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Điểm cuối giao đường cao tốc Liên Khương - Prenn, tỉnh Lâm Đồng. Xây dựng đạt quy mô đường cao tốc 2 - 4 làn xe, chiều rộng nền đường 22m (đối với đoạn có $V_{ik}=80\text{km/h}$ đi qua đèo Chuối và đèo Bảo Lộc) và 24,75m (đoạn có $V_{ik}=100-120\text{km/h}$), giải phân cách giữa bằng bê tông xi măng. Giai đoạn trước năm 2020 sẽ đầu tư trước 2 làn xe, nền rộng 16,75m. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 70km.

+ Các tuyến vành đai:

- Đường vành đai 3: Tổng chiều dài 89km, điểm đầu tại Km38+500 lý trình đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, điểm cuối giao với đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương và cao tốc Bến Lức - Long Thành. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ; mặt cắt ngang 6 - 8 làn xe cao tốc, có đường song hành hai bên và các hành lang để bố trí cây xanh, các công trình hạ tầng kỹ thuật, dự trữ mở rộng. Tổng chiều rộng mặt cắt ngang lớn nhất khoảng 121,5m. Một số vị trí đặc biệt có thể thu hẹp phần dải dự trữ.

Đối với đường song hành quy mô ít nhất 2 làn xe. Đường song hành sẽ được đầu tư phân kỳ tùy thuộc nhu cầu vận tải, sự phát triển các đô thị hai bên và sẽ được tính toán, hoạch định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

- Đường vành đai 4: Toàn tuyến dài khoảng 198km, điểm đầu khoảng Km40+000 (lý trình đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu), huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối tuyến nối với trục Bắc - Nam tại khu vực cảng Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ. Với quy mô mặt cắt ngang 6-8 làn xe cao tốc có đường song hành hai bên và các hành lang để bố trí cây xanh, các công trình hạ tầng kỹ thuật, dự trữ mở rộng. Tổng chiều rộng mặt cắt ngang lớn nhất khoảng 121,5m. Một số vị trí đặc biệt có thể thu hẹp phần dải dự trữ.

Đối với đường song hành quy mô ít nhất 2 làn xe. Đường song hành sẽ được đầu tư phân kỳ tùy thuộc nhu cầu vận tải, sự phát triển các đô thị hai bên và sẽ được tính toán, hoạch định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

Đoạn qua Đồng Nai dài khoảng 47,0km, trong đó đoạn từ Quốc lộ 1 đi Vũng Tàu hoàn thành trước 2020, đoạn từ Quốc lộ 1 đi Quốc lộ 13 hoàn thành trước 2025.

+ Các tuyến Quốc lộ:

- Quốc lộ 1: Dài 127,2km, quy hoạch chung toàn tuyến đầu tư quy mô 4 làn xe cơ giới và 2 làn xe hỗn hợp với chiều rộng nền đường 20,5m, có dải phân cách cứng giữa hai chiều xe chạy. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị quy hoạch chi tiết như sau:

Đoạn qua thị trấn Gia Ray quy hoạch như sau: Mặt đường chính rộng 48m (mặt đường 20m, dải cây xanh 2 bên rộng 14m mỗi bên); đường song hành 2 bên rộng 34m (mỗi bên 17m gồm mặt đường 7m và vỉa hè 2 bên rộng 5m mỗi bên). Lộ giới 82m.

Đoạn qua thị xã Long Khánh:

✓ Đối với đoạn hiện hữu vừa đảm nhận là đường đối ngoại vừa là đường trục chính đô thị, đầu tư theo tiêu chuẩn đường phố chính đô thị, lộ giới 46m (đường chính rộng 16m, đường song hành rộng 7m mỗi bên, dải phân cách đường chính và đường song hành rộng 2m mỗi bên, hè đi bộ và hành lang kỹ thuật rộng 6m mỗi bên). Sau khi tuyến tránh thị trấn được xây dựng xong sẽ chuyển đoạn hiện hữu thành đường đô thị.

✓ Đối với đoạn tránh thị xã Long Khánh dài 6,2km, từ Km1816+00 Quốc lộ 1 (ngã 3 Tân Phong) đến giao Quốc lộ 1 tại Km1826+200 (xã Suối Cao); Và đoạn Quốc lộ 1 hiện hữu từ giáp ranh Xuân Lộc đến ngã ba Tân Phong được đầu tư cùng cấp. Quy mô tuyến như sau: Mặt đường rộng 23,5m (10,5m mỗi bên và dải phân cách giữa rộng 2,5m), lề gia cố rộng 2,5m mỗi bên, hành lang bảo vệ mỗi bên 20m, lộ giới 68,5m.

Đoạn qua thị trấn Dầu Giây:

✓ Đối với đoạn hiện hữu: Đoạn từ Km1829+700 đến Km1837+840 được đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m. Mặt cắt ngang như sau: Mặt đường chính rộng 26m (12m mỗi bên và dải phân cách giữa 2m), mặt đường song hành 8m mỗi bên, dải phân cách đường chính và đường song hành rộng 4m mỗi bên, hè đi bộ và hành lang kỹ thuật rộng 5m mỗi bên. Sau khi tuyến tránh thị trấn được xây dựng xong sẽ chuyển đoạn hiện hữu thành đường đô thị.

✓ Đối với đoạn tránh trị trấn: Dài 7 km, mở mới về phía Nam và cặp song song với đường sắt, tạo thành hành lang giao thông phía Nam, kết hợp giao thông đường bộ và ga đường sắt. Quy hoạch mặt đường rộng 32m (15m mỗi bên và dải phân cách giữa rộng 2m), lộ giới 45m.

Đoạn qua trung tâm thị trấn Trảng Bom dài 3,4km quy hoạch như sau: Gồm tuyến chính ở giữa có chiều rộng mặt đường 16,0m, lề đường và mương thoát nước mỗi bên 3,0m, dải ngăn cách hai bên với đường song hành (đường gom) rộng 9,0m, mặt đường song hành mỗi bên rộng 9,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m, lộ giới 78m.

Đoạn đi qua thành phố Biên Hòa: Đoạn từ ranh huyện Trảng Bom đến cầu Hang (cầu Sập) dài 4,2km, quy hoạch mặt đường rộng 22m (10,5m mỗi bên và dải phân cách giữa rộng 1m), lộ giới 32m. Đoạn từ cầu Hang (cầu Sập) đến cầu Đồng Nai (qua KCN Biên Hòa 1 và 2) dài 8,4km, quy hoạch mặt đường rộng 39m (đường chính rộng 8m mỗi bên, dải phân cách giữa rộng 1m, đường song hành rộng 11m mỗi bên), lộ giới 105 - 117m.

Đường Võ Nguyên Giáp: Dài 12,2km, điểm đầu tại Km1851+714 (Quốc lộ 1) tại xã Bình Minh - Trảng Bom; điểm cuối tại Km5+00 (Quốc lộ 51). Tuyến vừa được xây dựng với quy mô 6 làn xe, lộ giới 77m, trong thời gian tới duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- Quốc lộ 1K: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 5,6km, từ ngã ba Vườn Mít đến giáp ranh tỉnh Bình Dương. Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp I đô thị, 8 làn xe.

- Quốc lộ 20: Đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 75,6 km. Trong thời gian tới, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo tiêu chuẩn cấp III. Đối với các đoạn tuyến đi qua trung tâm huyện được xây dựng với quy mô như sau:

Đoạn qua thị trấn Dầu Giây: Vừa đảm nhận là trục giao thông đối ngoại vừa là trục chính đô thị, lộ giới 79m. Trong đó, chiều rộng mặt cắt ngang như sau: Vía hè đường song hành 5m + lòng đường song hành 8m + 4m giải phân cách biên + mặt đường chính 12m x 2 bên + giải phân cách giữa 2m + 14m giải phân cách biên + lòng đường song hành 12m + vỉa hè đường song hành 10m.

Đoạn qua thị trấn Định Quán chia làm 03 đoạn như sau:

- ✓ Đoạn từ chợ Định Quán đến ranh phía Bắc: Mặt đường chính rộng 12m, đường song hành 2 bên rộng 7m+7m, dải phân cách phía Tây và Đông là 15m+3m, vỉa hè phía Tây và Đông là 6m+8m, lộ giới 58m.

- ✓ Đoạn từ bến xe dự kiến đến chợ Định Quán: Mặt đường chính rộng 12m, đường song hành 2 bên rộng 7m+7m, dải phân cách hai bên rộng 5m+5m, vỉa hè hai bên rộng 6m+6m, lộ giới 48m.

- ✓ Đoạn từ ranh phía Nam đến đường N10: Mặt đường rộng 16m, vỉa hè hai bên rộng là 16m+16m, lộ giới 48m.

Đoạn qua thị trấn Tân Phú: Xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, mặt đường chính rộng 12m, đường song hành 7m x 2 bên, giải phân cách đường chính và đường song hành 8m x 2 bên, lề đường rộng 5m x 2 bên, lộ giới 52m.

- Quốc lộ 51: Toàn tuyến dài 72,7 km từ ngã tư Vũng Tàu - TP. Biên Hòa đến vòng xoay 51B - 51C thành phố Vũng Tàu. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 37,4 km, từ ngã tư Vũng Tàu - thành phố Biên Hòa đến km 37+402 giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đoạn tuyến vừa được thi công xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp I, rộng 32,9m (6 làn xe cơ giới+2 làn xe hỗn hợp, có dải phân cách giữa và dải an toàn, lề đất). Định hướng đến 2030 duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Đối với đoạn tuyến đi qua đô thị quy mô như sau:

Đối với đoạn tuyến qua thành phố Biên Hòa: Đoạn từ ngã tư Vũng Tàu đến giao đường Võ Nguyên Giáp được đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, trong đó mặt đường chính 11mx2 bên, dải phân cách giữa 2m, đường bên 8mx2 bên, dải phân cách đường chính và đường bên 10m+2m, lộ giới 64m. Đoạn từ giao đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh huyện Long Thành đường chính 11mx2, đường bên 8mx2, dải phân cách 2mx2mx2m, lộ giới 56m.

Đối với đoạn tuyến qua Long Thành: Đoạn từ mũi tàu phía Bắc đến giao ĐT.769 được đầu tư theo tiêu chuẩn đường trục chính khu trung tâm đô thị, lộ giới 62m (Phần đường chính rộng 24m, đường bên 7m x 2 bên, giải phân cách 2m x 2 bên, hành lang an toàn 10m x 2 bên). Đoạn từ giao ĐT.769 đến mũi tàu phía Nam lộ giới 46m (mặt đường 12m x 2 bên, giải phân cách 2m, hành lang an toàn 10m x 2 bên).

• Quốc lộ 56: Dài 18,0km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại ngã 3 Tân Phong; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong thời gian tới duy tu bảo dưỡng thường xuyên đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2 làn xe. Đối với đoạn qua khu Trung tâm thị trấn Long Giao đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 50m (đường chính rộng 15m, đường bên 6m x 2 bên, giải phân cách 1,5m x 2 bên, hành lang an toàn 10m x 2 bên).

• Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải: Từ cảng tổng hợp container Cái Mép Hạ (huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đến cảng Phước An (huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Toàn tuyến dài 21,3km, đầu tư đạt quy mô 6 làn xe. Đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 1,5km.

- Hệ thống đường tỉnh (ĐT):

+ Định hướng chung:

• Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III - ĐB, nền rộng 12m, mặt bê tông nhựa rộng 2x3,5m và 2 lề gĩa cỏ 2 x 2m, lộ giới 45m.

• Đối với giai đoạn đến 2020 và 2021 - 2025, khi nguồn vốn còn khó khăn, nhu cầu chưa cao có thể xây dựng trước mặt đường theo tiêu chuẩn cấp IV - V.

• Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

+ Đối với các tuyến hiện hữu:

• ĐT.760: Dài 9,3 km, điểm đầu cầu Ông Tiếp (ranh Bình Dương); điểm cuối cầu Tân Vạn (ranh Bình Dương). Tuyến đang được xây dựng theo hình thức BOT, trong thời gian tới duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

• ĐT.761: Dài 37,3 km, điểm đầu giao ĐT.767, điểm cuối km37+300. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 đầu tư nhựa hóa 2 km đường đất, duy tu bảo dưỡng thường xuyên đoạn còn lại. Giai đoạn sau 2025, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp quy hoạch.

• ĐT.762: Dài 20,5km, điểm đầu tại Km6+900 Quốc lộ 20 - xã Quang Trung, huyện Thống Nhất; điểm cuối giao ĐT.767 tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn 2021 - 2025: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp III. Giai đoạn sau 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Riêng đối với đoạn đi qua thị trấn Vĩnh An từ đường N9 đến ĐT.767 được xây dựng theo tiêu chuẩn đường trục chính đô thị với quy mô mặt bê tông nhựa, rộng 11m, vỉa hè rộng 7m x 2, lộ giới 25m.

• ĐT.763: Dài 29,4km, điểm đầu tại Km1802+000 Quốc lộ 1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc; điểm cuối tại Km22+600 Quốc lộ 20, xã Phú Túc, huyện Định Quán. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐB, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến theo quy hoạch. Giai đoạn 2021 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.764: Dài 18,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 56 tại Km16 + 100; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp III.

- ĐT.765: Dài 28,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1800+900; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cầu Gia Hoét). Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Tiến hành nâng cấp mở rộng đoạn Km1+526 đến Km5+500 đạt cấp quy hoạch. Giai đoạn 2021 - 2025: Nâng cấp đoạn còn lại đạt cấp quy hoạch; Giai đoạn sau 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.766: Dài 15km (gồm 11,8km hiện hữu và 3,2km mở mới tuyến tránh thị trấn Gia Ray), điểm đầu giao Quốc lộ 1, xã Xuân Hiệp; điểm cuối cầu Gia Huỳnh - giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐB, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên; Giai đoạn 2021 - 2025: Tiến hành mở mới tuyến tránh về phía Tây thị trấn Gia Ray dài 3,2 km đạt cấp quy hoạch; Giai đoạn 2026 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên;

- ĐT.767: Dài 22,7km, điểm đầu tại Km1815+300 Quốc lộ 1, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; điểm cuối ĐT.761, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch chung toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐB, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Tiến hành nâng cấp mở rộng đoạn từ Km16+754 đến ĐT.761, duy tu bảo dưỡng đoạn còn lại; Giai đoạn 2021 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Riêng đối với đoạn đi qua thị trấn Vĩnh An được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô như sau: Đoạn từ điểm giao với đường vào trường THCS Vĩnh An đến trung tâm dịch vụ du lịch xây dựng theo quy mô đường chính đô thị, mặt bê tông nhựa, rộng 7,5m x2 bên, vỉa hè rộng 6,5m x 2 bên, giải phân cách giữa 5m, lộ giới 33m. Đoạn từ ngã tư trung tâm hành chính đến hết ranh thị trấn xây dựng theo quy mô đường chính khu vực, mặt bê tông nhựa, rộng 12m, vỉa hè 5m x 2 bên, lộ giới 22m.

- ĐT.768: Dài 37,9km, điểm đầu tại ngã 3 Gạc Nai; điểm cuối giao với ĐT.767 tại thị trấn Vĩnh An. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, lộ giới 45m. Đối với đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến cầu Thủ Biên đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 24m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Tiến hành nâng cấp mở rộng đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT.767 dài 21 km đạt cấp quy hoạch (theo BOT), duy tu bảo dưỡng đoạn còn lại; Giai đoạn 2021 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.769: Điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây; điểm cuối giao Quốc lộ 51B, trong đó nắn chỉnh hướng tuyến tại vị trí UBND xã Lộc An đến nghĩa trang xã Bình An. Chiều dài tuyến sau khi điều chỉnh dài 29,8km. Gồm các đoạn như sau: Đoạn 1: Từ giao QL.1 đến nghĩa trang Bình An dài 18,2km; Đoạn 2: Từ nghĩa trang Bình An đến đường Đội 3 - Nông trường Long Thành dài 11,8km; Đoạn 3: Từ đường Đội 3- Nông trường Long Thành đến QL.51B dài 3,2km; Đoạn 4 (nắn chỉnh hướng tuyến): Từ nghĩa trang Bình An đến Ủy ban xã Lộc An.

Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau:

✓ Giai đoạn đến 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên;

✓ Giai đoạn 2021 - 2025: Đoạn 1: Nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch; Đoạn 2: Chuyển về huyện quản lý sau khi hoàn thành mở mới đoạn 4; Đoạn 3: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên; Đoạn 4: Mở mới đoạn nấn chỉnh hướng tuyến từ nghĩa trang xã Bình An đến UBND xã Lộc An dài 8,4km đạt cấp quy hoạch. Khi đoạn mở mới 8,4km được xây dựng xong sẽ chuyển đoạn 2 về huyện quản lý. Chiều dài tuyến sau khi điều chỉnh dài 29,8km.

✓ Giai đoạn 2026 - 2030: Duy tu bảo dưỡng toàn tuyến;

Đối với đoạn đi qua khu vực thị trấn Dầu Giây quy mô theo quy hoạch xây dựng đô thị, lộ giới 45m.

• ĐT.769B: Điểm đầu giao phà Cát Lái; điểm cuối giao Quốc lộ 51A dài 29,4km. Tuyến đi qua khu vực thị trấn Long Thành và đô thị Nhơn Trạch nên được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị. Cụ thể như sau: Đoạn đi qua thị trấn Long Thành: Từ giao Quốc lộ 51A đến ranh Nhơn Trạch đầu tư mặt bê tông nhựa, rộng 12m, hành lang an toàn 10m x 2 bên, lộ giới 32m.- Đoạn đi qua đô thị Nhơn Trạch: Đầu tư xây dựng mặt bê tông nhựa, rộng 15m, hành lang an toàn 10m x 2 bên, lộ giới 35m.

- Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục xây dựng tuyến đạt theo cấp quy hoạch;

- Giai đoạn 2021 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Trên tuyến dự kiến xây dựng cầu Cát Lái nhằm thay thế phà Cát Lái hiện hữu, vị trí theo khung TP. HCM - Nhơn Trạch như sau: Theo đường Nguyễn Thị Định qua trường Trung học Hải Quân rẽ phải (tránh phà hiện hữu) vượt sông Đồng Nai, sau đó nối vào ĐT.769B (đường Lý Thái Tổ) tại vị trí giao với đường Phạm Văn Đăng (cách bến phà phía Nhơn Trạch khoảng 560m).

• ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc): Dài 11,3km, điểm đầu tại Km1823+800 Quốc lộ 1, xã Suối Tre - thị xã Long Khánh; điểm cuối giao Quốc lộ 20 tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên; Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp III;

Riêng đối với đoạn đi qua thị xã Long Khánh được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, rộng 12m, nền 15m, hành lang bảo vệ 15m x 2, lộ giới 45m.

• ĐT.769C (25B): Dài 14,5km, điểm đầu giao Quốc lộ 51 tại Km23+900; điểm cuối giao đường Quách Thị Trang tại xã Phú Thạnh. Quy hoạch tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 80m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp quy hoạch; Giai đoạn 2021 - 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

• ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch): Toàn tuyến dài 24,5km (gồm 7,0km ĐT.319 hiện hữu và mở mới 17,5km còn lại), điểm đầu giao Quốc lộ 51 (gần bến xe An Hòa); điểm cuối vòng xoay (giao với đường Nguyễn Văn Cừ). Quy hoạch tuyến như sau: Đoạn 1: Mở mới 9,0km từ giao Quốc lộ 51 (gần bến xe An Hòa) đến ranh huyện Long Thành. Xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, đường chính rộng 11,5m x 2, dải phân cách giữa rộng 3m, đường gom song hành 2 bên rộng 6m x 2, dải phân cách đường chính và đường gom bên phải

rộng 10m - bên trái rộng 2m, vỉa hè rộng 10m x 2, lộ giới 70m. Đoạn 2: Mở mới 3,5km đoạn đi ngang qua KCN Long Thành sẽ được xây dựng theo quy hoạch khu công nghiệp. Đoạn 3: Dài 4,9km từ KCN Long Thành đến giao ĐT.769 đầu tư xây dựng mặt bê tông nhựa, đường chính rộng 15m x 2 bên, dải phân cách giữa rộng 7m, đường song hành 2 bên rộng 10,5m x 2 bên, dải phân cách đường chính và đường gom bên phải rộng 12m, hành lang an toàn rộng 9m x 2 bên, lộ giới 100m. Đoạn 4 (qua KDC xã Phước Thiện): Dài 1,2 km, mặt rộng 30m (15m mỗi bên), dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè mỗi bên rộng 14m x 2 bên, lộ giới 61m. Đoạn còn lại dài 5,8km vừa được thi công xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 100m.

Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 nâng cấp mở rộng đoạn 4 theo quy hoạch. Duy tu bảo dưỡng các đoạn còn lại; Giai đoạn 2021 - 2025: Mở mới đoạn từ giao Quốc lộ 51 đến giao ĐT.769 theo quy hoạch; Giai đoạn 2026 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.322B: Dài 2,6km, điểm đầu giao ĐT.761; điểm cuối giao ĐT.761. Chuyển về huyện quản lý giai đoạn đến 2020.

- ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc): Dài 50km (gồm 16,7km hiện hữu và 33,3km mở mới), điểm đầu giao với ĐT.766 tại xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc; điểm cuối giao ĐT.767, huyện Trảng Bom. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền rộng 11m, mặt bê tông nhựa rộng 3,5m x 2 và 2 lề gia cố 2m x 2, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 nâng cấp mở rộng 16,7km hiện hữu theo quy hoạch. Giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư mở mới 33,3km. Giai đoạn 2026 - 2030 duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Đối với đoạn qua thị xã Long Khánh đầu tư theo quy hoạch đô thị Long Khánh, mặt rộng 12m, lề gia cố 1,5m x 2 bên, hành lang an toàn 15m x 2 bên, lộ giới 45m. Đối với đoạn từ nút giao đường mở mới và đường hiện hữu đến đường Ngô Quyền xây dựng theo quy mô đường chính thị xã, mặt rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m x 2 bên, lộ giới 20,5m.

- ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc): Dài 57,0km. Điểm đầu giao Quốc lộ 1 (thuộc xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.769 (xã Bình An). Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III - ĐB, lộ giới 45m. Đối với đoạn đi qua thị trấn Long Giao đầu tư theo tiêu chuẩn đường trục chính đô thị, lộ giới 80m. Hướng tuyến như sau: Đoạn 1 (mở mới 24,6km): Từ giao Quốc lộ 1 - huyện Xuân Lộc đến giao Quốc lộ 56 - thị trấn Long Giao. Đoạn 2 (hiện hữu 12,5km): Từ giao Quốc lộ 56 - thị trấn Long Giao đến giao Đường Suối Quýt - huyện Long Thành. Đoạn 3 (hiện hữu 9,4km): Từ giao Đường Suối Quýt đến giao ĐT.769-xã Bình Sơn. Đoạn 4. (mở mới 10,5km): Từ giao Đường Suối Quýt đến giao ĐT.769 (xã Bình An).

Lộ trình đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến 2020:

- + Giai đoạn này, khi sân bay Long Thành chưa triển khai thi công xây dựng, sẽ duy trì hiện trạng 9,4km từ giao Đường Suối Quýt đến giao ĐT.769, xã Bình Sơn.

- + Nâng cấp đoạn từ Km13+650 đến Km19+040 dài 5,4km và duy tu bảo dưỡng đoạn hiện hữu còn lại.

+ Mở mới đoạn 1 đạt cấp quy hoạch (đầu tư theo hình thức BOT).

- Giai đoạn 2021 - 2030, khi sân bay Long Thành được xây dựng sẽ xóa bỏ 9,4 km từ giao Đường Suối Quýt đến giao ĐT.769-xã Bình Sơn dành quỹ đất cho sân bay. Mở mới đoạn 1 đạt cấp quy hoạch và duy tu bảo dưỡng thường xuyên các đoạn còn lại.

• ĐT.774 (30/4): Dài 4,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại Km67+00 thuộc xã Phú Bình, huyện Tân Phú, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Đây là trục giao thông kết nối huyện Tân Phú với tỉnh Bình Thuận, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển. Quy hoạch tuyến đạt cấp IV - ĐB, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn 2021 - 2025: Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt cấp quy hoạch. Giai đoạn 2026 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

• ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ): Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp từ Đường Trà Cỏ; Đường Tà Lài; Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên; Đường 600A và mở mới một số đoạn tuyến với tổng chiều dài 53,7km. Quy hoạch tuyến đạt cấp IV - ĐB, mặt bê tông nhựa, rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020: Đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt cấp quy hoạch. Giai đoạn 2021 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Đối với đoạn đi qua thị trấn Tân Phú được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, rộng 9m, vỉa hè rộng 6m x 2, lộ giới 21m.

• ĐT.775 (Cao Cang): Dài 13,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 20 tại Km46+950, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bình Thuận. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 tiến hành đầu tư xây dựng 5km đường đất mặt bê tông nhựa rộng 2 x 3,5m, nền rộng 9m. Giai đoạn 2021 - 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn sau 2025: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp III.

Riêng đối với đoạn đi qua thị trấn Định Quán được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, rộng 7,5m x 2, vỉa hè rộng 7,5m x 2, lộ giới 30m.

• ĐT.776 (Xuân Bắc - Thanh Sơn): Dài 54,4km, điểm đầu giao ĐT.763 tại Km15+150 thuộc xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc; điểm cuối giáp ranh xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV - ĐB, nền rộng 9m, mặt bê tông nhựa rộng 2 x 3,5m và 2 lề gia cố 2 x 1m, lộ giới 32m. Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng trong giai đoạn đến 2020.

• ĐT.777 (Chát Thái Rắn): Dài 26,0km (gồm 16km hiện hữu và 10km mở mới), điểm đầu giao Quốc lộ 1 (thị trấn Trảng Bom); điểm cuối giao đường Hương lộ 2 nối dài (tại Km9+560). Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2020 duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn 2021 - 2025: Mở mới 10km và nâng cấp đoạn còn lại đạt cấp quy hoạch, đoạn hiện hữu còn lại chuyển thành đường đô thị. Giai đoạn sau 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Đối với đoạn đi qua thị trấn Trảng Bom được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, rộng 7,5m x 2, vỉa hè rộng 5m x 2, hành lang an toàn đường bộ rộng 10m x 2, lộ giới 45m.

- Đường Đồng Khởi: Dài 6,1km, điểm đầu ngã tư Amata, điểm cuối giao ĐT.768. Hiện nay đoạn từ Ngã tư Amata đến ngã tư Tân Phong đã được đầu tư đạt chuẩn đường đô thị, bàn giao cho UBND thành phố Biên Hòa quản lý.

Đoạn tỉnh quản lý dài 5,7km, từ ngã tư Tân Phong tới giao đường tỉnh ĐT.768. Đầu tư tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị kết nối trung tâm thành phố Biên Hòa với vùng ngoại vi, đặc biệt là khu đô thị Thạnh Phú, lộ giới 30m.

- Đường Đoàn Văn Cự (nhà máy nước Thiện Tân): Dài 6,3km, điểm đầu giao Quốc lộ 1; điểm cuối giao ĐT.768. Đầu tư tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 32m.

+ Đối với các tuyến mới:

- ĐT.765B (Xuân Định - Lâm Sơn): Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp đường huyện hiện hữu với tổng chiều dài 27km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.765 (xã Lâm Sơn, huyện Xuân Lộc). Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt bê tông nhựa rộng 3,5m x 2 và 2 lề gia cố 1m x 2, lộ giới 32m. Lộ trình đầu tư như sau: Giai đoạn đến 2025: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Giai đoạn sau 2025: Nâng cấp, mở rộng tuyến đạt cấp IV - ĐB.

- ĐT.771B (Hương lộ 2): Toàn tuyến dài 17,8km, điểm đầu giao Quốc lộ 51 (gần UBND phường An Hòa); điểm cuối giao đường vào làng đại học (xã Long Tân). Quy hoạch tuyến như sau: Đoạn qua thành phố Biên Hòa dài 8,8km, điểm đầu giao Quốc lộ 51; điểm cuối ranh Long Thành được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô: Mặt bê tông nhựa, rộng 30m, vỉa hè rộng 15m, lộ giới 60m; Đoạn đi qua huyện Long Thành quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐB, nền rộng 12m, lộ giới 45m; Đoạn đi qua đô thị Nhơn Trạch xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 35m.

Giai đoạn 2021 - 2025: Mở mới đạt tiêu chuẩn quy hoạch.

- ĐT.769D (25C): Toàn tuyến dài 25,8km, điểm đầu sân bay Long Thành; điểm cuối giao đường Liên cảng Nhơn Trạch. Quy hoạch chung toàn tuyến là đường phố chính chủ yếu, cấp I, mặt cắt ngang rộng 37m (16+5+16), đường gom song hành mỗi bên rộng 10,5m, giải phân cách đường chính và đường song hành rộng 8m x 2, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng, lộ giới 100m. Lộ trình thực hiện như sau: Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục đầu tư xây dựng đoạn từ đường số 9 đến Hương lộ 19 đạt cấp quy hoạch. Giai đoạn 2021 - 2025: Mở mới đoạn từ sân bay Long Thành đến giao đường Hùng Vương và đoạn từ đường Vành đai 3 đến đường liên cảng dài 7,9km. Duy tu bảo dưỡng đoạn còn lại. Giai đoạn 2026 - 2030: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.768B: Toàn tuyến dài 11,6km, điểm đầu giao ĐT.768 (xã Bình Hòa) sau đó chạy theo hướng Bắc cập sát ranh Khu đô thị thương mại Thạnh Phú - KCN Thạnh Phú đến giao với đường Đồng Khởi (ranh Biên Hòa - Vĩnh Cửu), sau đó đi qua địa bàn phường Trảng Dài đến điểm cuối giao Đường Đoàn Văn Cự. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, mặt bê tông nhựa, rộng 14m, vỉa hè rộng 8m x 2, lộ giới 30m. Sau 2025, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành): Dài 20,4km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Km1854+200 (xã Bắc Sơn); điểm cuối giao ĐT.769 (thuộc xã Bình Sơn). Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền rộng 12m, mặt bê tông nhựa nóng rộng 7m,

bề rộng phần xe thô sơ 2m x 2, lề đất mỗi bên rộng 0,5m x 2, lộ giới 45m. Thực hiện trong giai đoạn trước 2020.

- ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông): Toàn tuyến dài 11,1km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 (xã Xuân Tâm-huyện Xuân Lộc); điểm cuối giao ĐT.765 (xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ). Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp III, nền rộng 12m, mặt bê tông nhựa nóng rộng 7m, bề rộng phần xe thô sơ 2mx2, lề đất mỗi bên rộng 0,5m, lộ giới 45m. Sau 2025 duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, điểm đầu khu bến cảng Phước Lương (Cát Lái); điểm cuối giáp KCN Ông Kèo. Đây là tuyến đường chuyên dụng phục vụ các cảng dọc sông Lòng Tàu và sông Nhà Bè, quy mô mặt đường rộng 15m x 2 bên, giải phân cách 3m, nền 33m, lộ giới 61m. Đầu tư trong giai đoạn đến 2020.

- Đường Vành đai 3 nối dài: Dài 2,3km, điểm đầu tại cầu Vành đai 3 giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành, điểm cuối giao Đường vào KCN ông Kèo. Đầu tư tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m.

- Đường ra cảng Phước An: Toàn tuyến dài 11,1km, điểm đầu vòng xoay ĐT.319 - Đường Nguyễn Văn Cừ; điểm cuối cảng Phước An. Quy hoạch đến 2020 đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 42m.

- Đường nối Quận 2 - Nhơn Trạch: Dài 8,5km, điểm đầu giao cao tốc Bến Lức-Long Thành; điểm cuối phà Cát Lái. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, mặt cắt ngang gồm: Mặt đường 16m x 2 bên, dải phân cách giữa rộng 5m, đường song hành rộng 10,5m x 2 bên, dải phân cách giữa đường chính và đường song hành rộng 8m x 2 bên, vỉa hè rộng 13m x 2 bên, lộ giới 100m. Đầu tư xây dựng giai đoạn trước 2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến được đầu tư theo dự án BOT tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, TP.Biên Hòa. Tuyến dài 7,4km, điểm đầu giao Quốc lộ 51; điểm cuối giáp ranh mô đá của Công ty cổ phần xây dựng và vật liệu xây dựng Đồng Nai. Tuyến được xây dựng theo tiêu chuẩn đường chuyên dùng, mặt đường chính rộng 7,5m được xây dựng bằng bê tông cốt thép đảm bảo cho xe có tải trọng trục là 12 tấn; mặt đường phụ rộng 6m, lề đường được đắp bằng đất nền mỗi bên rộng 1m. Tuyến đường này có một cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép có chiều dài 33m bắc qua sông Buông.

- Hệ thống đường huyện: Hệ thống đường huyện bao gồm tất cả các tuyến đường hiện hữu và mở mới đến 2020 và định hướng đến 2030. Quy hoạch đến năm 2030, như sau:

+ Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu là 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt bê tông nhựa, rộng 7-11m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 2m, lộ giới là 45m.

+ Trong giai đoạn đến 2020 và định hướng đến 2025: Tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến mặt nhựa và bê tông xi măng chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Khi nguồn vốn còn nhiều khó khăn và hạn chế thì các tuyến đường huyện sẽ được đầu tư trước cấp V, mặt nhựa (BTXM), rộng 5,5m, nền 7,5m và cấp VI, mặt nhựa (bê tông xi măng), rộng 3,5m, nền 6,5m.

+ Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa; cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

(Chi tiết được thể hiện trong Phụ lục 1 kèm theo)

- Hệ thống đường xã quản lý:

+ Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới đường bộ Quốc gia - đường tỉnh - đường huyện, sẽ phát triển mạng lưới đường xã đủ về số lượng, đạt quy mô, đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh (chủ yếu là nhu cầu đi lại và vận tải nhẹ).

+ Quy hoạch đến 2030, các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa hoặc bê tông xi măng, rộng 5,5m, nền 7,5m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu 29m. Trong giai đoạn đến 2020, khi nguồn vốn còn nhiều khó khăn và hạn chế thì các tuyến đường xã sẽ được đầu tư trước cấp VI, mặt nhựa (bê tông xi măng), rộng 3,5m, nền 6,5m. Riêng lộ giới cấm trước theo tiêu chuẩn cấp V là 29m.

- Hệ thống đường đô thị: Hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ được đầu tư phát triển theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 104 : 2007 về Đường đô thị - yêu cầu thiết kế trên cơ sở quy hoạch xây dựng các khu đô thị, thị trấn, thị tứ đã được phê duyệt.

- Quy hoạch công trình cầu:

+ Các công trình cầu trên địa bàn tỉnh được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực: Cầu đường tỉnh: Tải trọng tối thiểu là HL93; Cầu đường huyện: Tải trọng tối thiểu là 0,5HL93.

+ Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư các cầu có ý nghĩa quan trọng trong việc kết nối giao thông và phát triển kinh tế - khu vực như: Cầu thay thế phà Cát Lái, cầu nối Quận 2 và Nhơn Trạch, cầu trên tuyến tránh Biên Hòa kết nối với Bình Dương, cầu An Hào, cầu đường-từ Quận 9 qua Nhơn Trạch (tuyến Vành đai 3), cầu Tà Lài,...

- Hệ thống bến xe: Bến xe cần phải đảm bảo diện tích tối thiểu và các bộ phận phục vụ cần thiết theo tiêu chuẩn của từng loại bến xe theo "Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 6/8/2013 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ".

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo).

- Hệ thống bãi đỗ xe: Xây dựng 21 điểm đỗ xe với diện tích tối thiểu mỗi bãi đỗ khoảng 1.000m²; Trong đó xây dựng gara cao tầng tại các trung tâm khu đô thị, bãi đậu xe tại các khu du lịch, trung tâm thương mại tại TP. Biên Hòa và đô thị Long Thành.

- Tổng kho trung chuyển: Theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2011 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu vực Tổng kho trung chuyển Miền Đông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hệ thống cảng ICD: Cập nhật theo Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch mạng lưới hệ thống kho cảng ICD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Hệ thống trạm dừng chân: Đối với trạm dừng chân trên Quốc lộ cập nhật theo Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Đối với trạm dừng chân trên đường tỉnh: Khi ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc được xây dựng xong, xem xét bố trí 01 trạm dừng chân trên tuyến nhằm phục vụ dòng phương tiện lưu thông.

b) Quy hoạch giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam: (Cập nhật theo Quyết định 214/QĐ-TTg ngày 10/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ) Nâng cấp, hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu bình quân đạt 80 - 90km/h với tàu khách và 50 - 60km/h đối với tàu hàng.

- Tuyến đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng (Sài Gòn): Tuyến dài 41km, điểm đầu Ga Trảng Bom (Km1678+644 theo lý trình của đường sắt Thống Nhất hiện hữu) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; Điểm cuối Ga Sài Gòn (Km1724+712 tương ứng với Km1726+200 lý trình của đường sắt thống nhất hiện hữu) thuộc phường (9, 10), quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đoạn từ ga Trảng Bom đến ga Dĩ An đường sắt đôi, điện khí hóa, khổ 1.435mm; đoạn từ ga Dĩ An đến ga Sài Gòn, đoạn đi theo hướng tuyến của đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đường sắt đôi, khổ 1.435mm.

- Tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu: Tuyến dài 107km, điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng Km1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (Km0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm cuối tại ga Thị Vải (Km45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đầu tư quy mô đường sắt đôi, điện khí hóa, khổ 1435mm, thực hiện trong giai đoạn từ nay đến 2020.

- Tuyến đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh - Nha Trang: Từ ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; kết thúc tại ga Nha Trang (Khánh Hòa). Chiều dài toàn tuyến là 366km, quy mô đường sắt đôi, khổ 1.435mm, điện khí hóa.

- Tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Sân bay Quốc tế Long Thành: Tuyến dài 37,35km, điểm đầu ga Thủ Thiêm (Km0+00) thuộc phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; điểm cuối ga Cảng hàng không Quốc tế Long Thành (được bố trí tích hợp trong nhà ga hàng không). Quy mô, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1.435mm, đường sắt trên cao, điện khí hóa, hoàn thành trước 2020.

- Tuyến đường sắt liên cảng kết nối các khu công nghiệp đô thị Nhơn Trạch: Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch, tuyến chạy song song đường Liên cảng

Nhon Trạch kết nối các cảng trên sông Nhà Bè, Sông Đồng Tranh và sông Thị Vải ra tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu.

- Xây dựng đường sắt đô thị:

+ Tuyến kết nối thành phố Biên Hòa với thành phố Hồ Chí Minh: Hiện nay, TP. Hồ Chí Minh đang xây dựng tuyến Metro số 1 từ Bến Thành đến Suối Tiên, vì vậy nghiên cứu kéo dài tuyến Metro số 1 thêm khoảng 13,5km từ ga Suối Tiên đến ngã 3 Chợ Sắt.

+ Tuyến dọc theo Sông Cái - Sông Đồng Nai tại TP. Biên Hòa: Tuyến bắt đầu từ khu vực cầu Hóa An (Quốc lộ 1K) chạy dọc theo sông Cái đến ngã tư Vũng Tàu, sau đó chạy dọc theo sông Đồng Nai đến ranh Biên Hòa và Long Thành rẽ trái đi song song với ĐT. 777 (Chất Thải Rắn) đến giao Quốc lộ 51.

c) Quy hoạch giao thông đường thủy nội địa

- Mạng lưới tuyến do Trung ương quản lý

Hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn của tỉnh do Trung ương quản lý gồm có 4 tuyến với tổng chiều dài là 128,8km. (quy hoạch chi tiết xem trong Phụ lục 3 kèm theo).

- Mạng lưới tuyến do tỉnh quản lý

Hệ thống đường thủy nội địa do tỉnh quản lý gồm 13 tuyến với tổng chiều dài 114,8km. Quy hoạch cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn cấp III.

(Chi tiết Phụ lục 3 kèm theo)

- Luồng tuyến vận tải nội địa

Tuyến cảng Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai), dài khoảng 90km. Tiếp tục phá đá ngầm và thanh thải chướng ngại vật trên luồng, thay thế các cầu đường bộ có tính không tương ứng với cấp sông quy hoạch; đạt cấp III.

Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), dài khoảng 53km, tiêu chuẩn cấp I cho sông Đồng Nai và cấp II cho sông Sài Gòn.

Kênh Chợ Gạo, dài khoảng 28,5km từ sông Vàm Cỏ (tỉnh Đồng Nai) đến sông Tiền (tỉnh Tiền Giang). Hoàn thành nâng cấp, cải tạo, nạo vét lòng sông cấp II.

- Quy hoạch cảng thủy nội địa

Căn cứ theo Quyết định 1108/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng Đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch bến thủy nội địa

Đối với khu vực huyện Vĩnh Cửu: Đây là khu vực tập trung nguồn vật liệu xây dựng chính của tỉnh nên phát triển các bến thủy nội địa chuyên về vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện;

Đối với khu vực TP. Biên Hòa, Long Thành và Nhơn Trạch: Chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hóa của các khu, cụm công nghiệp, phát triển các bến thủy nội địa chuyên về thu gom, tập kết và luân chuyển hàng hóa khu - cụm công nghiệp;

Đối với các khu vực còn lại: Do điều kiện khó khăn về địa hình và dòng chảy nên sẽ tùy theo nhu cầu thực tế sẽ bố trí các bến thủy nội địa phù hợp với địa hình và nhu cầu của mỗi nơi nhằm tăng khả năng phục vụ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

d) Quy hoạch cảng hàng không

Cảng hàng không quốc tế Long Thành (cửa ngõ đường hàng không vào Việt Nam cho khu vực Đông Nam Á và thế giới): Diện tích đất sân bay vào khoảng 5.000 ha thuộc địa phận huyện Long Thành. Xây dựng cảng hàng không quốc tế đạt cấp 4F (4F theo phân cấp của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)), có khả năng tiếp nhận 100 triệu hành khách/năm và 5 triệu tấn hàng hóa/năm, và các loại máy bay lớn A380-800, A380F. Dự án được xây dựng trong 3 giai đoạn, trong đó giai đoạn 1 đến năm 2025 hoàn thành và đưa vào khai thác 1 đường cất hạ cánh và 1 nhà ga hành khách cùng các hạng mục phụ trợ đồng bộ với công suất 25 triệu hành khách/năm, 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm.

đ) Quy hoạch các cảng biển, luồng hàng hải

- Luồng vào cảng: Nghiên cứu chỉnh trị và cải tạo nâng cấp hệ thống luồng hàng hải đảm bảo cho tàu ra vào thuận lợi và đồng bộ với quy mô cảng bến.

- Quy hoạch cảng biển:

Cập nhật theo Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (nhóm 5), Điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm).

e) Quy hoạch nút giao

Việc bố trí nút giao phải phù hợp với thiết kế tuyến và địa hình khu vực tuyến đi qua, đảm bảo phương tiện lưu thông thuận lợi và an toàn.

(Chi tiết theo Phụ lục 5 kèm theo).

3. Quỹ đất dành cho giao thông

Quỹ đất dành cho phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai theo Quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.1. Quỹ đất dành cho xây dựng giao thông

Stt	Tổng hợp quỹ đất	Đơn vị	Tổng đến 2030
1	Đường bộ	Ha	14.315,60
2	Đường thủy	Ha	846,37
3	Bến bãi đường bộ	Ha	173,80
4	Cảng bến đường thủy	Ha	1.290,30
5	Bến, bãi đỗ xe	Ha	27,99
6	Đường sắt	Ha	891,58
7	Sân bay	Ha	5.000,00
	Tổng quỹ đất	Ha	22.545,64

Bảng 3.2. Quỹ đất dành cho xây dựng giao thông theo giai đoạn

Stt	Công trình	Hiện trạng	Bổ sung		Tổng quỹ đất (ha)
			Đến 2020	Đến 2030	
1	Đường bộ	7.029,59	4.957,56	2.328,45	14.315,60
2	Đường thủy	846,37			846,37
3	Cảng bến đường bộ	112,97		60,83	173,80
4	Cảng bến đường thủy	838,70		451,61	1.290,30
5	Bãi đỗ xe	9,30	8,91	9,78	27,99
6	Đường sắt	238,40	188,61	464,58	891,58
7	Sân bay	-	5.000,00		5.000,00
	Tổng quỹ đất	9.075,32	10.155,08	3.315,24	22.545,64

4. Nhu cầu vốn và phân kỳ vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển theo quy hoạch giao thông vận tải của tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 khoảng 32.304,3 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Tổng hợp nguồn vốn đầu tư đến 2030

Stt	Hạng mục	Tổng (Tỷ)			Tổng
		Đến 2020	2021-2025	2026-2030	
A	Đường bộ	5.952,5	8.017,3	5.542,4	19.512,1
1	Hệ thống đường tỉnh	2.005,5	3.091,4	780,2	5.877,1
1.1	Ngân sách tỉnh	706,7			
1.2	BOT	1.298,8			
2	Hệ thống đường huyện	2.306,0	2.882,0	3.047,5	8.235,5
3	Hệ thống cầu	264,8	945,2	1.006,1	2.216,1
4	GPMB	1.114,5	724,4	405,7	2.244,6
5	Bến xe	258,0	372,0	300,0	930,0
6	Cắm mốc lộ giới	3,7	2,2	2,8	8,7
B	Công trình khác	5.486,0	4.649,8	2.656,5	12.792,2
1	Hệ thống ĐTND	370,5	463,1	555,7	1.389,3
2	Hệ thống cảng bến đường thủy	990,0	1.237,5	1.138,5	3.366,0
3	GPMB đường sắt	70,73	87,11	87,11	244,9
4	GPMB hàng không	4.054,75	2.862,07	875,21	7.792,0
	Tổng	11.438,4	12.667,0	8.198,9	32.304,3

Ghi chú: Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng được tính toán sơ bộ dựa trên Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2015 - 2019.

Trong đó:

a) Giai đoạn đến 2020

- Đối với hệ thống đường tỉnh: Nâng cấp mở rộng và kéo dài các tuyến đường tỉnh hiện hữu lần lượt là 245,8km và 56,0km.

- Đối với hệ thống đường huyện: Khối lượng nâng cấp và mở mới theo quy hoạch lần lượt là 435,3km và 118,0km.

- Đối với hệ thống bến xe: Đầu tư xây dựng các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI;

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: Khoảng 11.438,4 tỷ đồng, trung bình hàng năm cần khoảng 2.287,7 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2021 - 2025

- Đối với hệ thống đường tỉnh: Nâng cấp mở rộng và kéo dài các tuyến đường tỉnh hiện hữu lần lượt là 105,3km và 107,0km.

- Đối với hệ thống đường huyện: Khối lượng nâng cấp và mở mới theo quy hoạch lần lượt là 309,5km và 220,6km.

- Đối với hệ thống bến xe: Đầu tư xây dựng các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI;

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: Khoảng 12.667,0 tỷ đồng, trung bình hàng năm cần khoảng 2.533,4 tỷ đồng.

c) Giai đoạn 2026 - 2030

- Đối với hệ thống đường tỉnh: Nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh là 162,0km.

- Đối với hệ thống đường huyện: Khối lượng nâng cấp và mở mới theo quy hoạch lần lượt là 560,0km và 169,9km.

- Đối với hệ thống bến xe: Đầu tư xây dựng các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI;

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: Khoảng 8.198,9 tỷ đồng, trung bình hàng năm cần khoảng 1.639,8 tỷ đồng.

5. Danh mục công trình ưu tiên: (Chi tiết Phụ lục 6 kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch

a) Căn cứ quy hoạch được duyệt, Sở Giao thông vận tải sẽ xây dựng kế hoạch ngắn và trung hạn cho việc đầu tư xây dựng các công trình giao thông vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh.

b) Cần thiết triển khai công tác quy hoạch giao thông trên địa bàn các huyện, thành phố để đảm bảo khả năng nối kết và giao thông thông suốt từ tỉnh đến huyện, từ huyện đến xã; phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển các ngành kinh tế-xã hội của tỉnh;

c) Ngành Giao thông vận tải cần phối hợp chặt chẽ với các ban ngành chức năng của tỉnh trong quá trình đầu tư mạng lưới đường bộ đặc biệt là các tuyến đường ở khu vực ven rừng phòng hộ, khu vực sinh thái....

2. Giải pháp, chính sách về vốn

Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn ODA, vốn ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác. Khuyến khích các cá nhân, tổ chức, thành phần kinh tế triển khai thực hiện các dự án giao thông đường bộ theo hình thức PPP.

3. Giải pháp, chính sách đảm bảo trật tự, an toàn giao thông

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông, bảo vệ công trình giao thông. Đẩy mạnh công tác tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm theo các quy định hiện hành. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo lưu thông.

4. Giải pháp, chính sách về khoa học công nghệ mới

a) Những tuyến đường được nâng cấp, xây dựng mới phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại TCVN 4054-2005;

b) Sử dụng vật liệu tại chỗ là chính, chú trọng áp dụng vật liệu mới, công nghệ mới phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương;

c) Áp dụng các công nghệ thi công hiện đại (thi công cầu BTĐUL bằng công nghệ đúc hẫng, công nghệ cọc khoan nhồi đường kính lớn,...);

d) Tích cực và mạnh dạn áp dụng các công nghệ khoa học tiên tiến trong công tác nâng cấp, cải tạo cầu đường, làm đường mới, xử lý những nơi nền đường, mặt đường hay bị lũ, xử lý chống sụt ta luy đường.

5. Giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực:

a) Thực hiện chương trình và mở rộng hình thức đào tạo để nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân lành nghề;

b) Mở rộng các hình thức đào tạo ngắn hạn, dài hạn, đào tạo trong nước và đào tạo nước ngoài, đào tạo theo trường lớp và tự đào tạo;

c) Áp dụng chế độ tuyển dụng công khai thông qua thi tuyển, thử việc;

d) Thực hiện việc áp dụng chế độ ưu đãi đối với người lao động duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng giao thông ở các vùng sâu, vùng xa....;

6. Giải pháp, chính sách về tổ chức quản lý, cải cách hành chính:

a) Sắp xếp lại các đơn vị quản lý theo mô hình chức năng, phân định rõ chức năng quản lý của từng đơn vị.

b) Đổi mới quản lý hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải bằng phương pháp ứng dụng tin học và tiêu chuẩn quốc tế (ISO); tăng cường công tác quản lý quy hoạch giao thông vận tải.

Điều 2. Các mục tiêu, quy mô xác định trong Quy hoạch này là căn cứ để UBND tỉnh và các ngành chức năng xem xét, cụ thể hóa trong các kế hoạch 05 năm và hàng năm của địa phương.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho các Ngành liên quan và địa phương

1. Sở Giao thông vận tải

a) Chịu trách nhiệm công bố và triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

b) Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tổ chức thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

c) Chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành liên quan trong tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện các loại quy hoạch tiếp theo trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách ưu đãi nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

b) Tranh thủ nguồn vốn Trung ương và ưu tiên các nguồn vốn địa phương để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông kết nối liên vùng.

c) Lập danh mục các dự án, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế để thu hút huy động các nguồn lực để xây dựng hạ tầng phát triển vùng.

3. Sở Tài Nguyên và Môi Trường

a) Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải tích hợp Quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai, Quy hoạch chung các đô thị được phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đô thị, các khu công nghiệp; theo dõi, kiểm tra, giám sát các dự án đảm bảo các quy định về môi trường.

4. Sở Xây dựng

a) Lập quy hoạch xây dựng vùng và các trung tâm đô thị phải tích hợp Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai và Quy hoạch chung các đô thị được phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp các Sở ngành liên quan trong tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện các loại quy hoạch xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đẩy nhanh quá trình hình thành đô thị, diêm dân cư nông thôn.

5. Sở Công Thương

a) Triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực, thương mại, khu, cụm công nghiệp, xăng dầu... của tỉnh dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai được duyệt để đảm bảo đủ nhu cầu điện trong tương lai.

b) Tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư khu công nghiệp đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

6. Các Sở, ngành khác:

Triển khai, thực hiện các quy hoạch của ngành trên cơ sở tính toán đến Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đã được duyệt.

7. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa:

a) Triển khai Quy hoạch giao thông vận tải cấp huyện để cụ thể hóa Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh, làm cơ sở quản lý quy hoạch và kêu gọi đầu tư trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

b) Triển khai điều chỉnh quy hoạch chung và quy hoạch mới các đô thị mới trên địa bàn huyện phù hợp với tính chất, quy mô dân số Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

c) Phối hợp với các ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN (Sơn)

02-14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2017

PHỤ LỤC 1
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN

Quy hoạch kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030		
					Mặt Nền	Mặt			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
															Nâng cấp
A.	Hệ thống đường huyện hiện hữu														
I.	Huyện Nhơn Trạch														
a	Các tuyến đường huyện														
1	D. Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiện)	ĐT. 769 (xã Đại Phước)	33,3											
2	D. Phạm Thái Bường	D. Hùng Vương	D. Dê Ông Kèo	4,2											
3	D. Nguyễn Văn Kỳ	D. Hùng Vương	D. Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8											
4	D. Võ Thị Sáu	D. Hùng Vương	Khu dân cư	3,2											
5	D. Huỳnh Văn Lũy	D. Trần Văn Trà	D. Hùng Vương	0,7											
6	D. Lý Tự Trọng	ĐT. 769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4											

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030	
					Mặt Nền	Làm mới			K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)
							Nâng cấp	Làm mới						
7	Đ. Hà Huy Tập	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	2,6										
8	Đ. Đào Thị Phan	Đ. Cây Dầu	KCN Nhơn Trạch	3,7										
9	Đ. Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đ. Đê Ông Kèo	3,2										
b	Các tuyến đô thị chính													
1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8										
2	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	8,8										
3	Đ. Trần Nam Trung	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	0,6										
4	Đ. Cây Dầu	ĐT.769	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	1,8										
5	Đ. Kim Đồng	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Đ. Trần Văn Ôn	0,8										
6	Đ. Giồng Sắn	Đ. Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7										
7	Đ. Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6										
8	Đ. Nguyễn Ái Quốc	Đ. Hùng Vương	km 5+600	5,6										
9	Đ. Võ Văn Tần	Đ. Hùng Vương	km 5+300	5,3										

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030										
					Mặt	Nền			Đến 2025			2021 - 2025		2026 - 2030					
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí					
															Năng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Năng cấp	Làm mới
10	D. Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	D. Hùng Vương	3,7															
11	D. Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95															
12	D. Nguyễn Thị Nhật	ĐT.769	D. Đào Thị Phan	1,2															
II	Huyện Long Thành			141,3					24,0	13,7	165,6	48,4	4,0	177,2	38,1		114,3		
1	D. Long Đức - Lộc An	QL.51	D. Đới 3 Nông Trường Long Thành	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
2	D. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bì (Bà Rịa - Vũng Tàu)	11,7	15,0	16,0	IV	32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
3	D. Ấp 1 - Ấp 3	D. Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
4	D. Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5	7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 1						Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Cầu Số 1	Xã Tân Hiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV							
5	D. Cây Cậy-Suối Le	Ngã ba Cây Cậy	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV							

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt Nền	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
										Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đ. Bàu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
7	Đ. Phước Bình - Bàu Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đ. Suối Quýt	19,1	7,0	9,0	IV	32									Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu			7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn 2	Đoạn mở mới			7,0	9,0	IV	32										
8	Đ. Hương Lộ 12	QL.51	Đ. Nguyễn Văn Kỳ (Nhơn Trạch)	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng	
9	Đ. Khai Thác Đá 3	QL.51	Áp Xá Hoàng	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng	
10	Đ. Bung Môn	QL.51	ĐT.769	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
11	Đ. Cầu Xéo - Lộc An	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769		Chuyên thành đường đô thị													
12	Đ. HL.21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					Duy tu bảo dưỡng	
13	Đ. An Định	Đ. Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32									Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 1	Đ. Hương Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng						

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030						
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 -- 2025		2026 -- 2030		
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
															Nâng cấp mới
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do công ty Amata đầu tư						
14	D. An Phước - Tam An	D. Lê Duẩn	D. Hương Lộ 21	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		
15	D. Ấp 7 - Ấp 8	QL.51	ĐT. Chất Thái Rån	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		
16	D. Lò Gạch - Cầu Nước Trong	QL.51	KCN Long Đức	3,9	18,0	32,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		
17	D. Bờ Đê Long Đức	ĐT. Chất Thái Rån	D. Đới 3 Nông Trường Long Thành	4,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	D. Đới 3 Nông Trường Long Thành	ĐT.769,	D. Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
									Đoạn 1	ĐT.769	km 2+400				
									Đoạn 2	km 2+400	km 5+400				
	Đoạn 3	km 5+400	km 5+400		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						
19	D. Sa Cà	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		
20	D. Cầu Mên	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030							
					Mặt Nền	K. phí			Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	K.phí	K.phí
21	Đ. Suối Trầu	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Suối Trầu	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Dành quỹ đất cho sân bay						
22	Đ. Suối Quyết	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng						
23	Đ. Dầu Ba	Đ. Phước An - Tam An	Khu sản xuất nông nghiệp		Chuyên thành đường đô thị															
24	Đ. Ấp 8 Bình Sơn	Đ.T.769 (UB xã Bình Sơn)	Đ.T.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
25	Đ. Long Đức - Long An	Đ. Long Đức - Lộc An	Đ. Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Duy tu bảo dưỡng						
26	Đ. Khu 12 Long Đức	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769		Chuyên thành đường đô thị															
27	Đ.769 (chuyên cấp)	Ngã 3 Đ.T.769 - Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	UB xã Lộc An	8,4	11,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng					Duy tu bảo dưỡng						
III		Huyện Cẩm Mỹ		194,0						62,1	261,1	65,2	26,0	74,9	224,7					
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V						

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030								
					Mặt	Nền			Đến 2020			2021 -- 2025			2026 -- 2030		
									Khối lượng (km)	Năng cấp	Làm mới	K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)	Năng cấp	Làm mới	K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)
2	D. Sông Nhan - Dầu Giây	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thành (Thống Nhất)	14,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	D. Khu 3 áp 6	D. Sông Nhan Dầu Giây	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhan	5,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	D. Sông Nhan Dầu Giây	km 4+300		7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhan		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	D.57 - Suối Râu	D. Sông Nhan Dầu Giây	D. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	D. Cầu Đỏ - Ruối Râu	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhan	D. Xuân Lập - Bầu Sao	5,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 1	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhan	km 4+300		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	D. Xuân Lập - Bầu Sao		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	D. Thửa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030				
					Mặt Nền	Nâng cấp			Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
											Nâng cấp	Khối lượng							
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 2 (mở mới)	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32											
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	11,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
8	Đ. QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đ. Suối Quyết	11,5	7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32											
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ.Suối Quyết		7,0	9,0	IV	32											
9	Đ. Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt Nền	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
10	Đ. Hoàn Quán - Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
11	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Cầu Suối Hai	ĐT.765						Nâng cấp thành ĐT.Xuân Định-Lâm Sơn									
12	Đ. Áp 3 - Lâm Sơn - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
13	Đ. Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
14	Đ.765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
16	Đ. Áp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
17	Đ. Áp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Cường độ (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030					
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030	
									Khối lượng (km)	i. phi	Khối lượng (km)	K. phi	Khối lượng (km)	K. phi
					Nâng cấp	Làm mới			tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới
18	D. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng		
19	D. Tân Bình	D. Xuân Định Lâm Sơn	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	D. Xuân Định Lâm Sơn	km 2+800		7,0	9,0	IV	32			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		7,0	9,0	IV	32			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
20	D. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng		
21	D. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng		
22	D. Tập Đoàn 6 - Nam Hà	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	D. Xuân Bảo - Xuân Tây		Chuyển về xã quản lý									
23	D. Xuân Báo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	D. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030						
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030		
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
					Nâng cấp	Làm mới			tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
24	D. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	D. Áp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
25	D. Áp 4 - Xuân Tây	DT.765	D. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			
26	D. Chốt Mỹ - Xuân Tây	DT.765	D. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			
27	D. Rừng Tre - La Hoa	DT.764	D. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
28	D. Suối Lức đi Rừng Tre	DT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
29	D. đi Cọ Dầu	DT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			
30	D. Láng Mè - Cọ Dầu	D. đi Cọ Dầu	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
31	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	DT.765	Cầu Sông Ray	6,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI	Nâng cấp thành DT.779	Nâng cấp thành DT.779	Nâng cấp thành DT.779			
IV	Huyện Trảng Bom			65,9					27,2		71,6	7,4	22,2	13,4	40,2

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
					Mặt Nền	Khối lượng (km)			K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
														Nâng cấp
1	Đ. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mờ	Đ. Tráng Bom - Cây Gáo	Ranh xã Gia Tân 2	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đ. Hương lộ 24	ĐT.762	Đ. Tráng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đ. Tráng Bom - Cây Gáo	QL.1	Hồ Trị An	17,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
4	Đ. Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đ. Tráng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Diếp	3,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. 19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hùm	7,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
6	Đ. Sông Thao - Bầu Hùm	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Đ. Hưng Long - Lộ 25	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Bình Minh - Giang Điền	QL.1	ĐT. Chất thái rắn	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
9	Đ. 30/4	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hùm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030																			
Stt	Tên Đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí		
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp	Làm mới
10	D. Bình Minh - Quảng Tiến	D. Bình Minh - Giang Điền	D. Trần Phú		Chuyên thành đường đô thị				Đường đô thị			Đường đô thị			Đường đô thị				
V	Huyện Thống Nhất			79,7					42,2		111,1		15,6		46,7		10,1		30,3
1	D. Vườn Xoài	QL.20	Cánh Đông Ngõ	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
2	D. Đức Huy - Thanh Bình	QL.20	D. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
3	D. Chu Văn An - Định Quán	QL.20	D. Cầu Ván (huyện Định Quán)	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
4	D. Tây Kim Bình	QL.20	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	QL.20	km 2+400		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV										
	Đoạn 2	km 2+400	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng										
5	D. Đông Kim - Xuân Thiện	QL.20	D. Suối Nho - Xuân Thiện (huyện Định Quán)	12,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
6	D. Võ Đông 3 - Soklu	QL.20	DT.762	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Quy hoạch đến năm 2030																			
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030				
					Mặt Nền	Khối lượng (km)			K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí
7	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	QL.20	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	QL.20	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ. Lê Lợi - Bầu Hàm	QL.20	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	QL.1	Xã Sông Thao	3,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	QL.1	ĐT.769	8,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.769	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
13	Đ. TT Hưng Lộc	QL.1	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.1	km 3+500		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	km 3+500	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Năng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Năng cấp	Làm mới	tỷ đồng
14	D. Hưng Long - Xã lộ 25	ĐT.769	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	7,8	7,4	105,4	34,7	26,0	312,1	20,2	13,3	167,0	
VI	Huyện Xuân Lộc			137,7														
1	D. Xuân Định - Sông Ray	QL.1	Cầu Suối Hai	Nâng cấp thành ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn														
2	D. Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
3	D. Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn hiện hữu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Đông		7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn mở mới	Ranh xã Xuân Đông	D. Xuân Đông - Xuân Tâm		7,0	9,0	IV	32										
4	D. Xuân Tâm - Xuân Đông	QL.1	Cầu Sông Ray	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp thành ĐT.779			Nâng cấp thành ĐT.779			
5	D. Sóc Ba Bường	QL.1	D. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,5	7,0	9,0	IV	32										

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt Nền	K.phí			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm		7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3		7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	Đ. Xuân Trảng Táo	14,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,2	7,0	9,0	IV	32							Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu BTCT đang thi công		7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn mở mới	Cầu BTCT đang thi công	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đ. Xuân Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,3	7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030								
					Mặt	Nền			Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Khối lượng (km)	K. phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)
					Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn mở mới	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
10	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Chùa Suối Cao	11,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
11	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	15,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
12	Đ. vào Chùa Gia Lào	ĐT.766	Chùa Gia Lào	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn từ km 3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			16,0	26,0	ĐĐT	26									
13	Đ. Chiến Thắng - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,3	16,0	26,0	ĐĐT	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng					
14	Đ. Quanh núi Chùa Chan	Đ. vào chùa Gia Lào	Chùa Gia Lào									Duy tu bảo dưỡng					

Quy hoạch đến năm 2030																					
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030						
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	tỷ đồng
	Đoạn hiện hữu	Đ. vào chùa Già Láo	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Chùa Già Láo	13,1	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
15	Đ. Hồ Núi Le	ĐT.766	Hồ Núi Le	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
VII		Huyện Vĩnh Cửu		106,0						50,3	129,3	11,1	17,3	161,5	22,2	66,6			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
1	Đ. Hương lộ 09	ĐT.768	Đ. Hương lộ 09 (km 0+450)	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đ. Hương lộ 07	ĐT.768	Đ. Hương lộ 15	6,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đ. Tân Hiến	ĐT.768	Đ. Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đ. Bình Hòa - Cây Dương	ĐT.768 (ngã ba Bình Hòa)	ĐT.768 (ngã ba Cây Dương)	7,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đ. Bình Lục - Long Phú	Đ. Hương lộ 07 (ngã ba Bình Tháo)	Đ. Hương lộ 07 (ngã ba Bình Lợi)	4,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.Rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030							
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030			
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
7	D. ấp 3 - Tân An	ĐT.768	D. Bến Xúc	4,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV							
8	D. Long Chiến	D. Hương lộ 15	Sông Đòng Nai	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
9	D. Ấp 1 Thanh Phú (trục 16)	ĐT.768	ranh TP. Biên Hòa (km 2+100)		Chuyển về xã quản lý											
10	D. Bình Chánh - ấp 4	ĐT.761	ĐT.761	8,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
11	D. Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT.767	ĐT.768	10,0	10,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng				
12	D. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT.767, xã Vĩnh Tân	ĐT.768, xã Trị An	12,3	6,0	7,5	V	32								
	Đoạn 1 (3,4 km hiện hữu)	ĐT.767, xã Vĩnh Tân	km 3+400 (rừng tràm canh nhân dân khu vực)		6,0	7,5	V	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V							
	Đoạn 2 (8,9 km mới)	km 3+400 (rừng tràm canh nhân dân khu vực)	ĐT.768, xã Trị An		6,0	7,5	V	32								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030											
					Mặt Nền	K.phí (km)			Làm mới	tỷ đồng	K.phí (km)	Làm mới	tỷ đồng	K.phí (km)	Làm mới	tỷ đồng	K.phí (km)	Làm mới	tỷ đồng							
																				Dài (km)	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	K.phí (km)	Làm mới	tỷ đồng
13	Đ. Sở Quyết	ĐT.768	Ranh Trảng Bom (km 2+800)	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng									
14	Đ. Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Ranh Trảng Bom (km 3+200)	3,2	10,0	12,0	III	45			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng									
	Đoạn 1	ĐT.767	km 2+200		10,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng																	
	Đoạn 2	km 2+200	Ranh Trảng Bom (km 3+200)		10,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III																	
15	Đ. ranh TT Vĩnh An	ĐT.768	Ranh Trảng Bom (km 2+700)	8,4	7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 1 (5,7 km mở mới), (đầu tư giai đoạn 2018 - 2020)	ĐT.768	ĐT.767		7,0	9,0	IV	32																		
	Đoạn 2 (2,7 km hiện hữu) (đầu tư giai đoạn 2018 - 2020)	ĐT.767	Ranh Trảng Bom (km 2+700)		7,0	9,0	IV	32										Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V (đầu tư giai đoạn 2018 - 2020)								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030					
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí
16	D. Bến Xúc	D. Đường Cộ - Cây Xoài	D. Làng Đồi Xanh (Trảng Bom)	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	D. Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình), (đầu tư giai đoạn 2018-2020)	D. Hương lộ 07	ĐT.768	2,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V (đầu tư giai đoạn 2018-2020)			Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
18	D. Bầu Tre	D. Hương lộ 15	ĐT.768	1,3	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1 (1,3 km hiện hữu)	D. Hương lộ 15	D. Hương lộ 06		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2 (2,7 km mở mới)	D. Hương lộ 06	ĐT.768		7,0	9,0	IV	32			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
19	D. Bùng Binh	D. Đoàn Văn Cự	D. Bà Văn	2,1	7,0	9,0	IV	32	Giao mở đá dẫn tư					
20	Đường 768 nối dài	ĐT.762	Ngã tư bệnh viện	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	D.322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
22	D. Hương lộ 6	D. Hương lộ 15	D. Tân Hiệp (bên phả Bà Miếu)	3,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030				
					Mặt Nền	Đường			K. phí	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K. phí	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K. phí	Làm mới	tỷ đồng
23	Đ.322B	ĐT.761	ĐT.761	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	494,7	Duy tu bảo dưỡng	39,7	Duy tu bảo dưỡng	211,8	Duy tu bảo dưỡng	635,4			
VIII		Huyện Định Quán		271,5															
1	Đ.120	km 53+495 QL.20	Ranh xã Phú Lộc - H.Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
2	Đ.118 - S. Đồng Nai	km 51+060 QL.20	Sông Đồng Nai	8,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ. Phú Lợi - Phú Hòa	km 48+240 QL.20	Đ. Trà Cỏ - H. Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ. Suối Soong 2	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	Đ.118 - Sông Đồng Nai	2,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
5	Đ. Áp 1 xã Phú Vinh	Cụm công nghiệp Định Quán	Đ. Suối Soong 2	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
6	Đ. Cầu Trảng	Thị trấn Định Quán	Xã Ngọc Định	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đ. vào Thác Mai	km 43+685 QL.20	Thác Mai	22,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 1	km 43+685 QL.20	Cầu Suối Đá		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	Thác Mai		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V										
8	Đ. Ngã Tư sớ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030								
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
									Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí			
					Nâng cấp	Làm mới			tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng		
	Đoạn 1	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	km 13+247		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	km 13+247	Bến phà Năm Bừu		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
9	Đ. 96 - La Ngà	km 28+700 QL.20	Hồ Trị An	5,8	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1	km 28+700 QL.20	km 2+900		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	km 2+900	km 4+290		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	km 4+290	Hồ Trị An		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
10	Đ. Bến Cá - Phú Cường	km 19+060 QL.20	Bến Cá - Phú Cường	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
11	Đ. vào Bến Nôm	km 18+895 QL.20	Áp Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Duy tu bảo dưỡng
12	Đ. Cầu Vân	km 21+590 QL.20	Ranh huyện Thống Nhất	4,6	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng
13	Đ. Áp 2 - Áp 9 Gia Canh	km 3+00 ĐT. Cao Cang	km 5+300 Đ. vào thác Mai	6,0	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1	km 3+00 ĐT. Cao Cang	km 2+300		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	km 2+300	Ranh huyện Thống Nhất		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
14	Đ. Áp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	10,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt Nền	K.phí			Làm mới	K.phí	Làm mới	K.phí	Làm mới	K.phí	Làm mới	K.phí	Làm mới	K.phí
	Đoạn 1	Bến phà 107	Áp 2 Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng									
	Đoạn 2	Áp 2 Thanh Sơn	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V									
15	Đ. Áp 6 - 8 Thanh Sơn	Đ. Ngã tư sở km 8	Đ. Ngã Tư Sở	7,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
16	Đ. vào đồng lúa Bàu Kiên	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	km 8+200	8,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
17	Đ. nói 118 - 120	km 6+500 Đ.118	km 6+200 - Đ.120	7,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
18	Đ. 101 La Ngà	km 32+950 QL.20	Hồ Trị An	4,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
19	Đ. 101 Nam Lộ	km 33+165 QL.20	ĐT.763	12,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
20	Đ. Na Goa	Đ. 101 Nam Lộ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	5,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
21	Đ. 101 - Vĩnh An	km 1+500 Đ.101	Áp Vĩnh An	6,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
22	Đ. vào khu an dưỡng	km 34+340 QL.20	Khu An Dưỡng	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
23	Đ. 120 đi Gia Canh	km 52+840 QL.20	Km 2+940 ĐT.Cao Cang	9,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

Quy hoạch đến năm 2030																			
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030				
					Mặt Nền	Khối lượng (km)			K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
24	Đ. Gia Canh - TT.Định Quán	km 44+500 QL.20	Đ. Áp 2 - áp 9 Gia Canh	3,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
25	Đ. Áp 1 - 2 Phú Ngọc	Tương Đài CTLN	Khu dân cư	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
26	Đ. Phú Ngọc - Phú Vinh	Đ.T. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
27	Đ. 120 áp 7 Phú Tân	km 2+00 Đ.120	Áp 7 Phú Tân	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
28	Đ. Áp 3 - Gia Huỳnh	km 10+800 Đ.T.763	Ngã ba Gia Huỳnh	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
29	Đ. Áp suối Dui Túc Trung	km 26 +500 QL.20	Sông La Ngà	4,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
30	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Áp 1 Hồ Trị An	km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
31	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	km 47+880 QL.20	Đ.T. Xuân Bắc - Thanh Sơn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 1	km 47+880 QL.20	km 3+100	7,0	9,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng										
	Đoạn 2	km 3+100	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	7,0	9,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V										

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025		2026 - 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)
	Đoạn 3	D. Phú Vinh - Ngọc Định	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V						
32	D. Suối Rác	km 20+605 QL.20	Đồi 48	5,3	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 1	km 20+940 QL.20	km 0+700		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V						
	Đoạn 2	km 0+600	Đồi 48		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V						
33	D. Áp Suối Soong	km 23+00 QL.20	Giáp ranh xã Túc Trưng	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
34	D. Khu dân cư ấp Thống Nhất	km 18+920 QL.20	km 19+715 QL.20	1,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
35	D. Áp 6 - 7 Phú Tân	D. Ven sông Đồng Nai	D.120	4,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
36	D. ven sông Đồng Nai	D.118 - S. Đồng Nai	D. Áp 6 - 7 Phú Tân	5,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
37	D. Suối Nho - Xuân Thiện	DT.763	Ranh huyện Thống Nhất	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
38	D. Vào Khu du lịch Thác Trôi	km 37+640 QL.20	Thác Trôi	14,9	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 1	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	D. 104 Bắc - Nam Lộ		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030									
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030					
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí				
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn 2	D. 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trôi		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV									
39	D. Phú Hòa - Gia Canh	D. Phú Lợi - Phú Hòa	D. Ấp 2 - Ấp 9 Gia Canh	10,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	47,6	190,7	37,6	147,3	48,5	145,5			
IX		Huyện Tân Phú		125,6														
1	D. Tà Lại	QL.20	Sông Đông Nai															
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng		Nâng cấp thành DT. Tà Lại - Trà Cỏ													
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đông Nai	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
2	D. Trà Cỏ	QL.20	Đập Đông Hiệp															
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa		Nâng cấp thành DT. Trà Lại - Trà Cỏ													
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đông Hiệp	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
3	D. Núi Tượng - Nam Cát Tiên	Xã Phú Lập	D.600A		Nâng cấp thành DT. Tà Lại - Trà Cỏ													

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt Nền	Đầu tư			Khối lượng (km)	K.phí	Năng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Năng cấp	Làm mới	tỷ đồng
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	km 2+400	Đ.600A		Nâng cấp thành Đ.T. Tà Lài - Trà Cỏ													
4	Đ.600A	km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai		Nâng cấp thành Đ.T. Tà Lài - Trà Cỏ													
5	Đường trung tâm Thị trấn	Trung tâm huyện		12,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
6	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	Kim 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
7	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV								Duy tu bảo dưỡng	
8	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	QL.20	xã Núi Tượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								Duy tu bảo dưỡng	
9	Đ. Năm Rươi	Đ. Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
10	Đ. Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tân	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng								Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	
11	Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	6,0	Nâng cấp thành Đ.T. Tà Lài - Trà Cỏ													Duy tu bảo dưỡng

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030							
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030			
									Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí		
					Nâng cấp	Làm mới			tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	
12	D.323	ngã 3 Tà Lài	đường Chuyên Dũng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
13	D. Lã Ủ	ĐT.30/4	Áp Lã Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
14	D. Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	D.600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
15	D. Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	D. Lã Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
16	D. Phú Trung - Phú An	QL.20	km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
17	D. Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	km 4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
18	D. Suối Mơ	D. Trà Cỏ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
19	D. Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	D. Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
20	D.600B	km 6+000 D.600A	D. Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
21	D. Phú Lộc - Phú Tân	km 0+300 D. Năm Rươi	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
22	D.129	km 62+000 QL.20	Cầu Suối Cỏp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
X	Thị xã Long Khánh			104,1					21,1		89,3	44,9		136,8	20,7	62,1

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt Nền	Nâng cấp			Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
											Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
1	Đ. Xuân Lập - Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	QL.56 - Đồi Riu	13,7	9,0	12,0	III	32									
	Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	km 0+800		Đường đô thị												
	Đoạn 2	km 0+800	Đường sắt Bắc - Nam		9,0	12,0	III	32									
	Đoạn 3	Đường sắt Bắc - Nam	km 11+700		7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 4	km 11+700	QL.56 - Đồi Riu		7,0	9,0	IV	32									
2	Đ. QL.56 - Đồi Riu	QL.56	Đ. Xuân Lập - Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32									
3	Đ. Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32									
4	Đ. Bàu Trám - Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đ. Điếu Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32									
5	Đ. Cua Heo - Bình Lộc	Cua Heo	UBND xã Bình Lộc	4,7	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc		Đường đô thị												
	Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32									

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Cường (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
6	D. Võ Văn Tần	D. Lê A	D. Số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
					Đoạn 1	D. Lê A			QL.1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V
7	D. Bình Lộc - Tin Nghĩa	D. Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
					Đoạn 2	QL.1			D. Số 16	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			
8	D. Bình Lộc - Cây Đa - Xuân Bắc	D. Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Xuân Lộc	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Bình Lộc	D. Suối Chòn - Bầu Cối			Ranh huyện Xuân Lộc	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng
9	D. Bình Lộc - Cây Đa - Xuân Bắc	D. Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Suối Chòn - Bầu Cối	D. Bình Lộc			Ranh huyện Xuân Lộc	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
10	D. Bình Lộc - Cây Đa - Xuân Bắc	D. Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Suối Chòn - Bầu Cối	D. Bình Lộc			Ranh huyện Xuân Lộc	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
11	D. Bảo Vinh A - Bầu Cối	D. Ngô Quyền	D. Suối Chòn - Bầu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Bảo Vinh - Bầu Cối	D. Bảo Vinh - Bầu Cối			Ranh huyện Xuân Lộc	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
12	D. Bảo Vinh - Bầu Cối	D. Hàm Nghi	Ranh huyện Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Bảo Vinh - Bầu Cối	D. Hàm Nghi			Ranh huyện Xuân Lộc	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
13	D. Điều Xiển	Ngã 4 Trần Phú - Ngô Quyền	D. Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
					D. Điều Xiển	Ngã 4 Trần Phú - Ngô Quyền			D. Ngô Quyền	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
14	D. QL.1 - Xuân Lập	QL.1	D. Xuân Lập - Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
					D. QL.1 - Xuân Lập	QL.1			D. Xuân Lập - Hàng Gòn	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt Nền				Nâng cấp	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	Nâng cấp	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)
15	Đ. Ruộng Tre - Thọ An	Đ. Bảo Vinh - Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
16	Đ. Trần Nhân Tông	Đ. Suối Chồn	Đ. Bảo Vinh A-Bầu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đ. Hàm Nghi	Đ.T. Xuân Lộc - Long Khánh	Đ. Bảo Vinh - Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
18	Đ. QL.1 - Bầu Sen	Đ.21 tháng 4	QL.1 - Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
XI		Thành phố Biên Hòa		48,9					Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	18,2	6,8	58,3	2,9	4,0	40,7	7,0		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
1	Đ. HL.21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32										Duy tu bảo dưỡng
2	Đ. Hà Nam	QL.51	Đ. Hương Lộ 21						Chuyển về xã quản lý									
3	Đ. Lý Nhân Tông	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
4	Đ. Hương lộ 2	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	10,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Đ. Hương Lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. Đinh Quang An	QL.51	Đ. Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030								
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
									Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí	Khối lượng (km)	K. phí			
	Đoạn 1	QL.51	D. Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	D. Thành Thái	D. Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV							
6	D. Thành Thái	Thiền viện Phước Sơn	ĐT. Chát Thải Rắn	9,3	7,0	9,0	IV	32		Duy tu bảo dưỡng							
	Đoạn 1	Thiền viện Phước Sơn	Cầu Sông Bông		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2	Cầu Sông Bông	ĐT. Chát Thải Rắn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	D. Phạm Văn Diêu	D. Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐT	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị	Duy tu bảo dưỡng							
8	D. Đỗ Văn Thi	D. Nguyễn Tri Phương	Bến đò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng							
9	D. Đặng Văn Chơn	D. Đỗ Văn Thi	D. Cầu Bùn Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng							
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			443,2					1,6	117,0	629,1	2,0	143,3	1.265,6	93,1	156,6	1.540,5
I	Huyện Nhơn Trạch				Theo quy hoạch đô thị Nhơn Trạch												
II	Huyện Long Thành			18,0					9,9	27,7		8,1	64,8	9,9		29,7	
I	D. Long Phước - Phước Thái	D. Hương Lộ 21	QL.51 - D. Tân Hiệp	8,1	7,0	9,0	IV	32		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV							Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt Nền	Đường			Nâng cấp	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
												Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
2	Đ. Phước Bình - Bàu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường	9,9	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
III		Huyện Cẩm Mỹ		40,6					9,0	108,8	2,0	20,1	108,1	19,3	8,5	125,9	
1	Đ. Áp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Tân Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	Đ. Tân Bình	7,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
5	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32									
		Đoạn 1	Km 2+000		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
		Đoạn 2	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đ. 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Công rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020				2021 - 2025		2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng
									Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới	
7	D. Xuân Quê - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
8	D. Dọc Sông Ray	D. Rừng Tre La Hòa	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
9	D. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	D. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	
IV	Huyện Trảng Bom			60,3								23,2	185,6	37,1	296,8		
1	D. Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT. 762	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	12,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
2	D. Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT. 762	10,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
3	D. Bầu Hầm - Cây Gáo	D. 30/4	D. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	
4	D. An Viễn - Hưng Thịnh	D. Vành Đai 4	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	12,0	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	
5	D. Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh Long Thành	7,7	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt Nền	Nâng cấp			Làm mới	K.phí tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	K.phí tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	K.phí tỷ đồng	
																	Khối lượng (km)
6	Đ. Thanh Bình - Tây Kim	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
7	Đ. Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Bàu Hàm - Sông Trầu	Đ. Bàu Hàm - Sông Thao	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,4	7,0	9,0	IV	32						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
V		Huyện Thống Nhất		55,7					1,6	16,8	52,6	26,0	208,0	1,6	11,3	95,2	
1	Đ. 135	ĐT. Suối Tre - Bình Lộc	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
2	Đ. Song hành phía Đông	QL.20	Thị trấn Dầu Giây		7,0	9,0	IV	32						Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	QL.20	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	10,5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 2	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	Thị trấn Dầu Giây	6,3	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
3	Đ. Song hành phía Tây	QL.20	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng
4	Đ. Bàu Hàm - Gia Tân 1	Đ.30/4	Hồ Trị An	9,0	7,0	9,0	IV	32						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030						
					Mặt	Nền			Đến 2020			2021 - 2025		2026 - 2030	
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng							
5	D. Hưng Lộc - Quang Trung	QL.1	D. Lê Lợi - Bàu Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
6	D. Gia Tân 2 - Xuân Thiện	D. Vườn Xoài	D. Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
VI	Huyện Xuân Lộc			97,4					10,8	43,2	8,0	64,0	10,8	78,6	661,2
1	D. Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	D. Tân Liễu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32							Duy tu bảo dưỡng
2	D. Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	D. Lang Minh - Xuân Đông	5,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
3	D. Xuân Bắc - Suối Cao	D. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,6	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
4	D. Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	5,3	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
5	D. Xuân Bắc - Bào Quang	ĐT.763	KDC 9 Xuân Bắc	6,6	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
6	D. Suối Me	ĐT. Trảng Borm - Xuân	D. Xuân Thành - Suối	8,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

Quy hoạch đến năm 2030																			
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030				
					Mặt Nền	Nâng cấp			Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	K.phí	Khối lượng (km)	Nâng cấp	Làm mới	K.phí
		Lộc	Cao - Xuân Bắc																
7	Đ. Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Bường	Đ. Tân Hữu - Tráng Táo	20,8	7,0	9,0	IV	32										Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
8	Đ. Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	QL.1 xã Xuân Hòa	35,2	7,0	9,0	IV	32										Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
VII		Huyện Vĩnh Cửu			34,6						34,6	218,6							
1	Đ. Ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 0+300)	ĐT.761 (Km 26+500)	30,0	6,0	10,0	IV	32										Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Sờ Quyết nối dài (Mở mới giai đoạn 2018 - 2020)	Đ. Sờ Quyết (hiện hữu)	Đ. Bến Xúc	4,6	7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
VIII		Huyện Định Quán			57,9						10,3	45,1			17,9	143,2	32,0	8,0	160,0
1	Đ. KCN Phú Túc đi 91	Quốc lộ 20	Quốc lộ 20	6,5	7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
2	Đ. Phú Cường - La Ngà	Đ. Bến Cá - Phú Cường	Đ.96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32										Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030							
					Mặt	Nền			Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030			
									Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
3	D. Góm Nam QL.20	Quốc lộ 20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	25,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	D. Góm Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Tân Phú	17,9	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
IX	Huyện Tân Phú			28,7												
1	D. Góm Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Định Quán	9,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
2	D. Phú Thịnh - Phú An	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	D.600B	5,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		
3	D. Nam Cát Tiên - Phú An	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	D.600B	6,2	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	D. Trà Cỏ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	D. Năm Tân	6,9	7,0	9,0	IV	32						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
X	Thị xã Long Khánh			31,2						25,6	133,1		5,6	44,8	19,5	66,9
1	D. Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	3,9	12,0	15,0	Dường đô thị	đồ	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	
2	D. Ruộng Tre - Xuân Bắc	D. Ruộng Tre - Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 -- 2025			2026 -- 2030		
					Mặt Nền	K.phí			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
3	Đ. Xuân Tân - Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
4	Đ. Bình Lộc - Bảo Quang	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đ. Bình Lộc - Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. Vành đai thị xã	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	7,0	9,0	IV	32		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
XI	Thành phố Biên Hòa			18,8							18,8	322,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Vành đi TP. Biên Hòa	QL.1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng 2	18,8	15,0	20,0	II	60		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II
	Tổng			1.813,9					435,3	118,0	2.306,0	309,5	220,6	2.882,0	560,0	169,9	3.047,5

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2017



PHỤ LỤC 2
QUY HOẠCH HỆ THÔNG BẾN XE TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên bến xe	Vị trí	Loại bến	Diện tích (m ²)	Công suất (xe/ngày đêm)
1	Đông Nai	Km1867 + 200 - Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, TP. Biên Hòa	3	6.303	80
2	Ngã 4 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, phường An Bình, TP. Biên Hòa	2	18.520	150 (200)
3	Phú Thành	Xã Phú Thành, huyện Nhơn Trạch	2	25.926	150
4	Xuân Lộc	Đường Hùng Vương, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	3	5.182	75 (sau 2020 xóa bỏ)
5	Xuân Lộc (mới)	QL.1 xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc	3	30.000	100
6	Long Khánh (mới)	Km1826+200 - QL.1, ấp Cáp Rang, xã Suối Tre	2	50.000	150
7	Tân Phú	Đường Nguyễn Tấn Thành, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	3	5.939	75
8	Trị An	Km17+500 - ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	4	3.530	55
9	Dầu Giầy	Km1831+00 - QL.1, xã Xuân Thành, huyện Thống Nhất	3	10.528	80
9	Long Khánh	Đường Hùng Vương, P. Xuân Trung, thị xã Long Khánh	2	11.101	150
10	Sông Ray	Km16+800 - ĐT.765, xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	4	2.740	55

Stt	Tên bến xe	Vị trí	Loại bến	Diện tích (m ²)	Công suất (xe/ngày đêm)
11	Bảo Bình	Đ. Bảo Định - Lâm Sơn, ấp Tân Bảo, xã Bảo Bình, H.Cẩm Mỹ	6	1.022	17
12	Phú Lý	Km30+600 - ĐT.761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	6	708	15
13	Biên Hòa	Số 4, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP.Biên Hòa	2	12.763	180
14	Hố Nai	Km1864+000 - QL.1, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa	4	4.627	70
15	Vĩnh Cửu	Km15+200 - ĐT.768, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	3 (2)	22.317	85 (150)
16	Phú Túc	Km23+000 - QL.20, xã Phú Túc, huyện Định Quán	4 (2)	11.756	80 (150)
17	Cẩm Mỹ	Km09+800 - QL56, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	3 (2)	20.000	70 (150)
18	Phước Tân	Đ. Võ Nguyên Giáp, thuộc xã Phước Tân, TP.Biên Hòa	4 (2)	47.000	100 (200)
19	Phương Lâm	Km74+960 - QL.20, xã Phú An, huyện Tân Phú	4	3.451	60
20	Nam Cát Tiên	Đường 600A, ấp 4, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	4	5.000	58
21	Định Quán	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	4 (3)	10.000	55 (80)
22	Long Thành	Ngã 3 QL.51 - ĐT.25B, xã Long An, huyện Long Thành	3	40.000	100
23	Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	3	10.000	100
24	An Hòa	QL.51 xã An Hòa, thành phố Biên Hòa	1	51.000	200
25	Tam Phước	QL.51 xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa	3	20.000 - 30.000	100
26	Hóa An	QL.1K xã Hóa An, thành phố Biên Hòa	1	77.391,6	200
27	Đắc Lúa	Xã Đắc Lúa, huyện Tân Phú	4	5.000	
28	Phú Điền	Huyện Tân Phú	4	5.000	
29	Phước An	Xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	4	5.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2017

QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh

Stt	Tên sông, kênh	QUY HOẠCH LƯỜNG LẠCH			CẤP KÊNH	Móc chỉ giới (cái)	Nạo vét theo chiều		K.lượng nạo vét (m ³)	Kinh phí (tỷ)	Giai đoạn đầu tư
		C.Đài L (km)	C.Rộng B (m)	C.Sâu H (m)			Rộng m ³	Sâu m ³			
I. Trung ương quản lý											
1	Hồ Trị An	128,8			I						
2	Sông Đồng Nai (đoạn 1)	40,0		5	III						
3	Sông Đồng Nai (đoạn 2)	33,0	50	2,8	III						
4	Sông Thị Vải	52,0	50	2,8	III						
		3,8	50	3,5	III						
II. Tỉnh quản lý											
1	Sông Cai	114,8			I	290	767.600	30.720	738.320	370,47	2
		7,0	125	40	I	28					
2	Sông Buông	15,0	25	2,1	V	60	330.000,0	18.000	348.000	174,30	1
3	Sông Bền Gỗ	4,0	25	2,1	V	16	88.000,0	4.800	92.800	46,48	1
4	Sông Đồng Môn	10,4	25	2,1	V	42				0,21	1
5	Sông Sâu	11,0	125	4	I	44				0,22	1
6	Sông Gò Gia	7,5	65	3,5	II	30				0,15	1



Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2017

PHỤ LỤC 4
QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6150Đ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên cảng	Công suất (tr.tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)
I	Trên sông Đồng Nai				
1	Bến cảng Đồng Nai	2,8	5.000	5/460	34,2
2	Cầu cảng SCT Gas VN	0,03	1.000	1/302	3,0
3	Cầu cảng VT Gas	0,13	1.000	1/120	4,49
4	Bến cảng tổng hợp VTT	12,5	30.000	5/1.100	69,24
5	Bến cảng Phú Hữu (bến 1)	3,25	30.000	1/300	34,08
6	Bến cảng Phú Hữu (bến 2)	1,6	30.000	1/300	33,72
7	Bến cảng Phú Hữu (bến 3)	3,25	30.000	1/300	35,47
8	Bến cảng tổng hợp Tin Nghĩa	3,25	30.000	2/300	40,59
9	Bến cảng XD Tin Nghĩa	1,5	30.000	2/400	34,5
II	Sông Nhà Bè				
1	Bến cảng XD Minh Tấn	1,5	30.000	2/400	30,52
2	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu 5 (Đức Tài Thịnh)	1,2	30.000	1/350	21,0
3	Bến cảng XD TCHC	2,0	30.000	2/500	30
4	Cảng tổng hợp Thái Sơn	2,0	30.000	2/500	39,7
5	Bến tổng hợp Phú Hữu	2,0	30.000	2/550	39,0
6	Bến cảng Vĩnh Hưng	2,7	30.000	1/360	26,4
7	Bến cảng gỗ mảnh Phú Đông	0,3	25.000	1/146	9,3
8	Cảng Xăng Dầu Đồng Tháp	1,6	25.000	1/220	13,0
9	Bến cảng XD COMECO	0,95	25.000	1/80	18,0
10	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu 6 (Phú Thiện Phát)				
III	Sông Lòng Tàu				
1	Cầu cảng NMĐT 76				40
2	Bến cảng TH Phú Hữu 1	1,0-6,4	30.000	1-3/250-650	35
3	Bến cảng THHS Vàm Cỏ	1,0	30.000	1/250	22,3
4	Bến cảng TH Phúc Thành	1,0	30.000	1/250	10,0
5	TTDV tư vấn Hàng hải				25,35
6	Bến cảng CT bê tông	0,5	15.000	1/270	9,56
7	Bến cảng XM Công Thành	0,6	30.000	1/230	17,73

Stt	Tên cảng	Công suất (tr.tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)
8	Bến cảng XM Lafarge	0,6	30.000	1/201	6,38
9	Bến cảng NMĐT CNC				20,3
10	Bến cảng KCN Ông Kèo	2,7	30.000	1/265	17,56
11	Bến cảng Bảo Tín		30.000	1/212	8,43
12	Bến cảng Hồng Mộc	0,2	5.000	1/207	5,61
13	Bến cảng dầu Trâm Anh	0,2	30.000	1/238	11,69
14	Bến cảng Hóa dầu APVN	0,15	15.000	1/150	8,71
15	Bến cảng gỗ mảnh Viko Wochimex	0,15	15.000	1/180	7,26
16	Bến cảng NM Sunsteel	0,5-2,0	30.000	1-3/200-639	40-139,13
17	Bến cảng chuyên dụng tiềm năng		30.000	/530	
IV	Sông Thị Vải				
1	Bến cảng Phước Thái (Vedan)	1,13	10.000- 12.000	2/340	120,0
2	Bến cảng Đồng Nai (Gò Dầu A)	1,0	5.000- 10.000	1-3/170-350	17,8
3	Cầu cảng Super Phosphate Long Thành	0,3	3.000	1/50	11,3
4	Bến cảng NM Unique Gas	0,2	6.500	1/130	1,8
5	Bến cảng Đồng Nai (Gò Dầu B)	5,1	30.000	5-6/842-990	50,0
6	Bến cảng TH Phước An	3,85-10,9	60.000	1-3/355-950	183
7	Bến cảng TH Phước Thái				100

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2017



PHỤ LỤC 5

QUY HOẠCH HỆ THỐNG NÚT GIAO CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên tuyến	Vị trí nút giao	Nút giao dự kiến
1	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Giao cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây.	Liên thông - Ngã ba
		Giao QL.56	Liên thông - Ngã tư
		Giao ĐT. Xuân Định - Lầu. Sơn	Không liên thông
		Giao ĐT.765	Không liên thông
		Giao QL.1	Liên thông - Ngã tư
		Giao Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	Không liên thông
		Bố trí 11 cầu vượt dân sinh và 8 công chui kết hợp xây dựng đường gom loại A dọc hai bên cao tốc	
2	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Đường Liên cảng, đường sắt đô thị	Cao tốc đi trên
		Đ. Núi quận 2 Hồ Chí Minh, cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu	Nút giao liên thông ngã ba - ngã tư
		Đ. Vành đai 3 và đường ra cảng Phước An	Nút giao liên thông ngã tư
		QL.51	Khác mức có đảo ưu tiên rẽ phải
3	Cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu	Tuyến tránh Biên Hòa	Liên thông - Ngã ba
		Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Liên thông - Ngã tư
		Đường vào sân bay Long Thành	Chưa thiết kế
		Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Liên thông - Ngã ba
		Bố trí 25 cầu vượt dân sinh và công chui kết hợp xây dựng đường gom loại A dọc hai bên cao tốc	
		Đường sắt Hòa Hưng - Trảng Bom, đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	Cầu vượt đường sắt
4	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương - Đà Lạt	QL.1	Khác mức liên thông
			Khác mức liên thông
		ĐT.763	Khác mức liên thông
		Cao Càng	Khác mức liên thông
		Đường cấp III nối QL.20 với đường cao tốc	Khác mức liên thông
		Xây dựng 7 cầu vượt	Khác mức trực thông

Stt	Tên tuyến	Vị trí nút giao	Nút giao dự kiến
5	Đường Vành Đai 3	ĐT.25B, ĐT.769, ĐT.25C và cao tốc Bến Lức - Long Thành	Liên thông - ngã tư
		Xây dựng các cầu vượt hoặc công chui kết hợp xây dựng đường gom loại A dọc hai bên tuyến Vành đai	
6	Đường Vành Đai 4	ĐT.767, QL.1, ĐT.769, cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khác mức hình hoa thị (hoặc nút giao khác mức liên thông bốn nhánh)
		Đường nối sân bay Long Thành	khác mức liên thông TRUMPET (hoặc nút giao liên thông trực hướng ba mức, ba nhánh)
		Đường sắt Bắc - Nam và đường sắt Cao tốc Hồ Chí Minh - Nha Trang	Cầu vượt đường sắt
		Xây dựng các cầu vượt hoặc công chui kết hợp xây dựng đường gom loại A dọc hai bên tuyến Vành đai	
7	QL.1	QL.1 và ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Liên thông - Ngã ba
		QL.1 và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh - Nha Trang	Không liên thông
		QL.1 và cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Liên thông - Ngã tư
		QL.1 và đường vào KCN Xuân Lộc	Nút giao khác mức
		QL.1 và tuyến tránh ĐT.766, ĐT.765, ĐT.763, ĐT.765B, ĐT.770, ĐT.777	Liên thông - Ngã ba, ngã tư
		QL.1 và đường vào KCN Xuân Lộc	Nút giao khác mức
		QL.1 và ĐT.767 (ngã ba Trị An)	Nút giao khác mức
		QL.1, tuyến tránh Long Khánh và QL.56	Liên thông - Ngã tư
		QL.1 và tuyến tránh Long Khánh phía Tây, tuyến tránh Dầu Giây	Liên thông - Ngã ba
		QL.1 và cao tốc Dầu Giây - Liên Khương - Đà Lạt	Liên thông - Ngã tư
		QL.1, QL.20 và ĐT.769	Liên thông - Ngã tư
		QL.1 và vành đai 4	Liên thông - Ngã tư
		QL.1 và ĐT.778	Liên thông - Ngã tư
QL.20	QL.20 và ĐT.772, ĐT.762, ĐT.770, ĐT.763, ĐT.776, ĐT.775, ĐT.774B, ĐT.774	Liên thông - Ngã ba, ngã tư	
	QL.20 và cao tốc Dầu Giây - Liên Khương - Đà Lạt	Liên thông - Ngã tư	

Stt	Tên tuyến	Vị trí nút giao	Nút giao dự kiến
9	QL.51	QL.51 và ĐT.771, ĐT.771B, ĐT.777, ĐT.769	Liên thông - Ngã ba, ngã tư
		QL.51 và ĐT.769C, ĐT.769D	Liên thông - Ngã ba, ngã tư
		QL.51 và đường sắt đô thị Nhơn Trạch	Không liên thông
10	QL.56	QL.56, tuyến tránh Long Khánh và QL.1	Liên thông - Ngã tư
		QL.56 và cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Liên thông - Ngã tư
		QL.56 và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh - Nha Trang	Không liên thông
		QL.56 và ĐT.773	Liên thông - Ngã tư
		QL.56 và ĐT.764	Liên thông - Ngã ba



Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2017

PHỤ LỤC 6

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
I	Đường tỉnh		
1	ĐT.761	2	Nâng cấp
2	ĐT.763	29,4	Nâng cấp
3	ĐT.765	4,5	Nâng cấp
4	ĐT.767 (đoạn 3)	8,6	Nâng cấp
5	ĐT.768 (đoạn 2)	21	Nâng cấp
6	ĐT.769B	29,4	Đường đô thị
7	ĐT.769C (25B)	14,5	Đường đô thị
8	ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch)		
	Đoạn 4	1,2	Đường đô thị
9	ĐT.Trảng Bom - Xuân Lộc (ĐT.772)		
	Đoạn 1	16,7	Nâng cấp
10	ĐT.Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (ĐT.773)		
	Đoạn 1	24,6	Mở mới
	Đoạn 2	5,4	Nâng cấp
11	ĐT.Tà Lài - Trà Cỏ (ĐT.774B)	53,7	Nâng cấp
12	ĐT.Cao Càng (ĐT.775)	5	Nâng cấp
13	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn (ĐT.776)	54,4	Nâng cấp
14	ĐT.25C (ĐT.769D)		
	Đoạn 3	11,0	Mở mới
15	ĐT.Bắc Sơn - Long Thành (ĐT.778)	20,4	Mở mới
II	Đường huyện		
A	Huyện Nhơn Trạch	Theo QHĐT	
B	Huyện Long Thành		
1	Đ. Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường		
	Đoạn 1	5,4	Nâng cấp
	Đoạn 2	13,7	Mở mới
2	Đ.HL.21	7,9	Nâng cấp
3	Đ. Bờ Đê Long Đức	4,1	Nâng cấp
4	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành		

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
	Đoạn 2	3	Nâng cấp
5	Đ. Ấp 8 Bình Sơn	3,6	Nâng cấp
6	Đ. Phước Bình - Bàu Cạn	9,9	Mở mới
C	Huyện Cẩm Mỹ		
1	Đ. Khu 3 - Ấp 6 (đoạn hiện hữu)	4,3	Nâng cấp
2	Đ.57 - Suối Râu	5,7	Nâng cấp
3	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	14,5	Nâng cấp
4	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	11	Nâng cấp
5	Đ. Ấp 3 - Lâm Sơn - Quảng Thành	3,6	Nâng cấp
6	ĐH.72	4,8	Nâng cấp
7	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	3,9	Nâng cấp
8	Đ. Rừng Tre - La Hoa	3	Nâng cấp
9	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	4,8	Nâng cấp
10	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	6,5	Nâng cấp
11	Đ. Long Giao - Bảo Bình	7	Mở mới
12	Đ. XNDV Sông Ray		Mở mới
	Đoạn 1	2	
D	Huyện Trảng Bom		
1	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	17,8	Nâng cấp
2	Đ. Vĩnh Tân - Cây Gáo	3,7	Nâng cấp
3	Đ.30/4	5,7	Nâng cấp
E	Huyện Thống Nhất		
1	Đ. Đức Huy - Thanh Bình	7,019	Nâng cấp
2	Đ. Tây Kim - Thanh Bình		
	Đoạn 1	2,4	Nâng cấp
3	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	12,2	Nâng cấp
4	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	3,8	Nâng cấp
5	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	8,2	Nâng cấp
6	Đ. TT Hưng Lộc		
	Đoạn 1	3,5	Nâng cấp
7	Đ. Hưng Long - Xã lộ 25	2,9	Nâng cấp
8	Đ.135	1,6	Nâng cấp
9	Đ. Song hành phía Đông	16,8	Mở mới
F	Huyện Xuân Lộc		
1	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo		
	Đoạn 1	1,8	Nâng cấp
	Đoạn 2	7,4	Mở mới
2	Đường vào Chùa Gia Lào	3,7	Nâng cấp
3	Đ. Chiến Thắng - Long Khánh	2,3	Nâng cấp
4	Đ. Xuân Hiệp - Lang Minh	5,5	Mở mới
5	Đ. Xuân Bắc - Long Khánh	5,3	Mở mới

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
G	Huyện Vĩnh Cửu		
1	Đ. Hương lộ 07	6	Nâng cấp
2	Đ. Hương lộ 15	7	Nâng cấp
3	Đ. Bình Hòa - Cây Dương	7,7	Nâng cấp
4	Đ. Bình Lục - Long Phú	4,3	Nâng cấp
5	Đ. Ấp 3 - Tân An	4,5	Nâng cấp
6	Đ. Bình Chánh - Ấp 4	8,2	Nâng cấp
7	Đ. Vĩnh Tân - Tân An		
	Đoạn 1 (3,4 km hiện hữu)	3,4	Nâng cấp
8	Đ. Vĩnh Tân - Cây Điệp		
	Đoạn 2	1	Nâng cấp
9	Đ. ranh TT. Vĩnh An		
	Đoạn 2 (2,7 km hiện hữu)	2,7	Nâng cấp
10	Đ. Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	2,4	Nâng cấp
11	Đ. Hương lộ 6	3,1	Nâng cấp
12	Đ. Ven hồ Trị An	30	Mở mới
13	Đ. Sở Quýt nối dài	4,6	Mở mới
H	Huyện Định Quán		
1	Đ. Suối Soong 2	2,8	Nâng cấp
2	Đ. Ấp 1 xã Phú Vinh	6,4	Nâng cấp
3	Đ. vào Thác Mai		
	Đoạn 2	13,9	Nâng cấp
4	Đ. Ngã Tư sở		
	Đoạn 2	3,1	Nâng cấp
5	Đ. 96 - La Ngà	5,8	Nâng cấp
6	Đ. Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh		
	Đoạn 2	3,7	Nâng cấp cấp III
7	Đ. Ấp 1 - 2 Thanh Sơn		
	Đoạn 2	3,6	Nâng cấp
8	Đ. Ấp 6 - 8 Thanh Sơn	7,4	Nâng cấp
9	Đ. vào đồng lúa Bàu Kiên	8,2	Nâng cấp
10	Đ. nối 118 - 120	7,1	Nâng cấp
11	Đ. Na Goà	5,4	Nâng cấp
12	Đ. 101 - Vĩnh An	6,7	Nâng cấp
13	Đ. Phú Ngọc - Phú Vinh	4,4	Nâng cấp
14	Đ. 120 ấp 7 Phú Tân	1,4	Nâng cấp
15	Đ. Ấp suối Dui Túc Trung	4,4	Nâng cấp
16	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	1,4	Nâng cấp
17	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định		

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
	Đoạn 2	2,4	Nâng cấp
	Đoạn 3	3,8	Nâng cấp
18	Đ. Suối Rắc		
	Đoạn 1	0,7	Nâng cấp
	Đoạn 2	4,6	Nâng cấp
19	Đ. Ấp 6 - 7 Phú Tân	4,3	Nâng cấp
20	Đ. ven sông Đồng Nai	5,9	Nâng cấp
21	Đ. Vào KDL Thác Trời		
	Đoạn 2	8,9	Nâng cấp
22	Đ. Phú Hòa - Gia Canh	10,5	Nâng cấp
23	Đ. KCN Phú Túc đi 91	5,25	Mở mới
24	Đ. Gom Nam QL.20	5	Mở mới
I	Huyện Tân Phú		
1	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	8	Nâng cấp
3	Đ. Thanh Sơn - Phú An	7	Nâng cấp
4	Đ. Phú Lâm - Phú Bình	3,2	Nâng cấp
5	Đ. Phú Trung - Phú An	9	Nâng cấp
6	Đ. Thị Trấn - Trà Cỏ	4,7	Nâng cấp
7	Đ. 600B	11,5	Nâng cấp
8	Đ. Phú Lộc - Phú Tân	4,2	Nâng cấp
J	Thị xã Long Khánh		
1	Đ. Xuân Lập - Hàng Gòn		
	Đoạn 4	2	Nâng cấp
2	Đ. Suối Chôn - Bàu Cối	8	Nâng cấp
3	Đ. Bảo Vinh A - Bàu Cối	5	Nâng cấp
4	Đ. Bảo Vinh - Bảo Quang	12,5	Nâng cấp
5	Đ. QL.1 - Xuân Lập	5,9	Nâng cấp
6	Đ. QL.1 - Bàu Sen	5,2	Nâng cấp
7	Đ. Vành đai 1	3,9	Mở mới
8	Đ. Ruộng Tre - Xuân Bắc	6,1	Mở mới
9	Đ. Xuân Tân - Xuân Lập	4,9	Mở mới
10	Đ. Bình Lộc - Bảo Quang	10,7	Mở mới
K	Thành phố Biên Hòa		
1	Đ. Hương lộ 2		
	Đoạn 2	2,7	Nâng cấp
2	Đ. Thành Thái		
	Đoạn 1	2,5	Nâng cấp
	Đoạn 2	6,8	Mở mới
3	Đ. Phạm Văn Diêu	2,1	Nâng cấp
4	Đ. Đỗ Văn Thi	3,0	Nâng cấp
5	Đ. Đặng Văn Chơn	2,3	Nâng cấp

